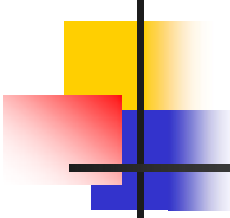


LÝ THUYẾT

TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

60 tiết

0 1 2 3 4 5 6 7 8



Chương 1

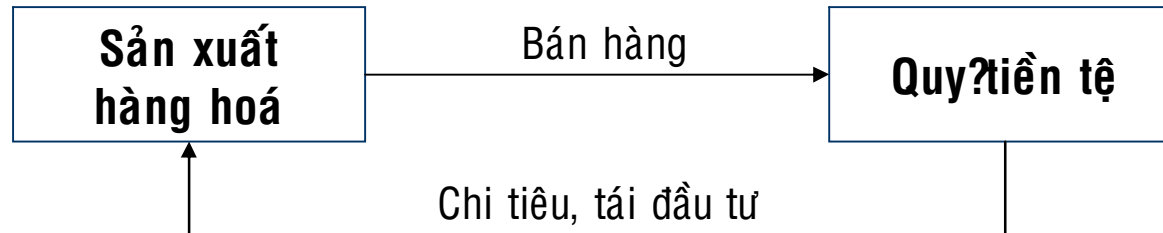
NHÖ?NG LYLUAN CÔ BAN VE TAI CHÍNH

1. Nhu?ngiền đề ra đời của tài chính
2. Bản chất của tài chính
3. Chức năng của tài chính
4. Mối quan hệ tài chính
5. Hệ thống tài chính
6. Vai trò

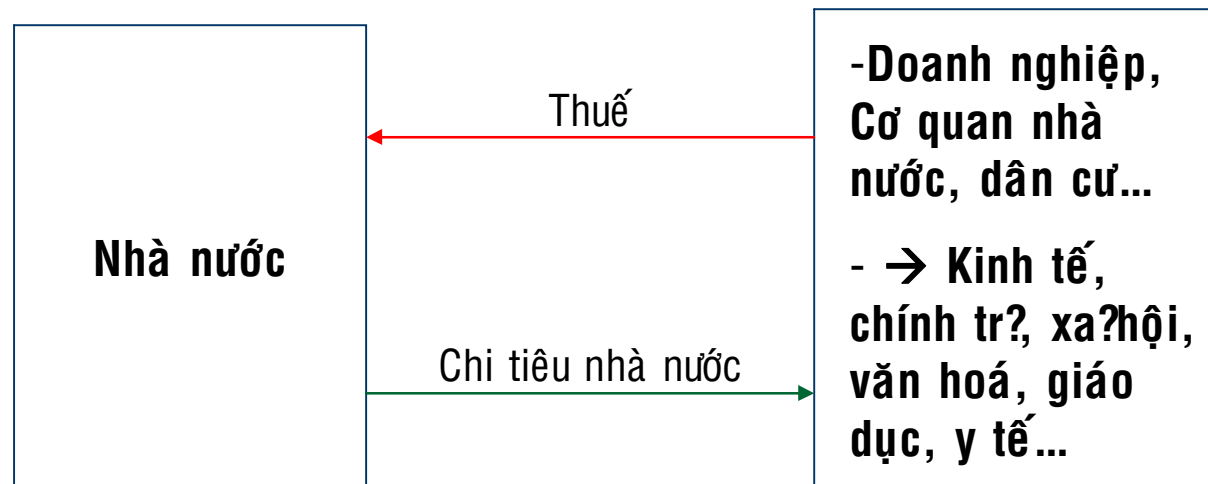
0 1 2 3 4 5 6 7

1. Nhỏ?ngtiền ñe ra ñôi của tai chính

1.1 Sự ra đời của nền sản xuất hàng hoá



1.2 Sự ra đời của nhà nước



1. Những nghiên ñe ra ñôi của tài chính

- Khái niệm:

Biểu thị vốn dưới dạng tiền tệ, có thể vay mượn hay đóng góp vốn qua thị trường tài chính hay định chế tài chính. tài chính phản ánh hoạt động mà các cá nhân, công ty, tạo lập tiền tệ và sử dụng nguồn tiền tệ đáp ứng nhu cầu phát triển khác nhau.

2. Bản chất của tài chính

2.1 Biểu hiện bên ngoài: Là sự vận động của các nguồn lực tài chính, bao gồm tiền tệ thực tế và các loại hiện vật có khả năng chuyển hoá thành tiền.

2.2 Bản chất bên trong: Tài chính phản ánh hệ thống các *quan hệ kinh tế* phát sinh trong quá trình phân phối các *nguồn tài chính* bằng việc hình thành và sử dụng các *quyền tiền tệ* nhằm đáp ứng nhu cầu tích lũy hoặc tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

■ Tiền Việt Nam



■ USD





HOA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 3: Hợp số

Mẫu số: 01/GTKT-311
CL/2008N
0079821

Ngày: 22 tháng 04 năm 2008

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HỒNG TRÚNG CHAT**
Địa chỉ: **Ấp Xuân Thắng, P. 12 - Q. Thủ Đức, TP. HCM**
Số tài khoản: **0302226423**
Điện thoại: **07332122**

Họ tên người mua hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HỒNG TRÚNG CHAT**
Tên đơn vị: **Ấp Xuân Thắng, P. 12 - Q. Thủ Đức, TP. HCM**
Địa chỉ: **Ấp Xuân Thắng, P. 12 - Q. Thủ Đức, TP. HCM**
Số tài khoản: **0302226423**
Hình thức thanh toán: **Tiền mặt** MS: **013 0110190151**

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vé từ TP. HCM đi Đà Nẵng	C	1	2	3=1x2
2	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
3	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
4	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
5	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
6	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
7	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
8	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
9	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
10	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
11	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
12	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
13	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
14	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
15	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
16	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
17	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
18	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
19	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
20	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
21	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
22	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
23	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
24	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
25	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
26	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
27	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
28	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
29	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
30	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
31	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
32	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
33	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
34	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
35	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
36	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
37	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
38	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
39	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
40	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
41	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
42	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
43	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
44	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
45	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
46	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
47	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
48	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
49	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
50	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
51	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
52	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
53	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
54	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
55	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
56	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
57	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
58	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
59	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
60	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
61	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
62	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
63	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
64	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
65	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
66	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
67	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
68	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
69	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
70	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
71	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
72	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
73	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
74	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
75	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
76	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
77	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
78	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
79	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
80	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
81	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
82	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
83	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
84	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
85	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
86	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
87	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
88	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
89	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
90	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
91	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
92	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
93	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
94	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
95	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
96	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
97	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
98	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
99	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000
100	Đầu chỉnh góc tại nhà	C	1	11.200.000	11.200.000

Cộng tiền hàng: 11.200.000
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT: 560.000
Tổng cộng tiền thanh toán: 11.760.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn

Người mua hàng (Ký ghi rõ họ tên): **MUA HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI**
Người bán hàng (Ký ghi rõ họ tên): **CÔNG TY TNHH TM-DV HỒNG TRÚNG CHAT**
Địa chỉ: **Ấp Xuân Thắng, P. 12 - Q. Thủ Đức, TP. HCM**
Số tài khoản: **0302226423**
Điện thoại: **07332122**

(Cần kiểm tra, xác định khi lập, giao, nhận hàng)

2. Bản chất của tài chính

- Bản chất tài chính phản ánh ràng buộc về quan hệ kinh tế giữa các chủ thể với nhau trong quá trình phân phối nguồn tài chính.

3. Chức năng của tài chính

3.1 Chức năng huy động

Huy động nguồn tài chính, huy động vốn, thể hiện khả năng tổ chức khai thác các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế.

3. Chức năng của tài chính

3.2 Chức năng phân phối

Là sự phân chia các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân theo nhu cầu và xu hướng nhất định cho tiết kiệm và tiêu dùng nhằm tích tụ tập trung vốn để đầu tư phát triển kinh tế và thoả mãn các nhu cầu chung của Nhà nước, xã hội và dân cư

Bao gồm phân phối lần đầu và phân phối lại.

* **Phân phối lần đầu** được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ, hình thành như một bộ phận của các quy định tiền tệ như sau:

- Bù đắp chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình SXKD
- Hình thành quy định lương, tiền công
- Hình thành các quy định bảo hiểm
- Thu nhập của các chủ sở hữu

* **Phân phối lại** là tiếp tục phân phối như phần thu nhập cơ bản được hình thành trong phân phối lần đầu. Được thực hiện qua hai phương pháp:

- Huy động, tập trung một phần thu nhập dưới các hình thức: thuế, tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán...
 - Chi tiêu của các chủ thể trong xã hội
-

in a ho ha ~~Đ~~

Các
nguồn tài
chính
nhà
tạo
ra trong
khu vực
SX, KD,
DV

→ **Bù đắp chi phí**

→ **Quyền lương**

→ **Quyền bảo hiểm**

→ **Thu nhập chủ sở hữu**

3. Chức năng của tài chính

3.3 Chức năng giám đốc

Bắt nguồn từ sự cần thiết phải theo dõi quá trình phân phối các nguồn tài chính để tạo lập, sử dụng các quy định tiền tệ.

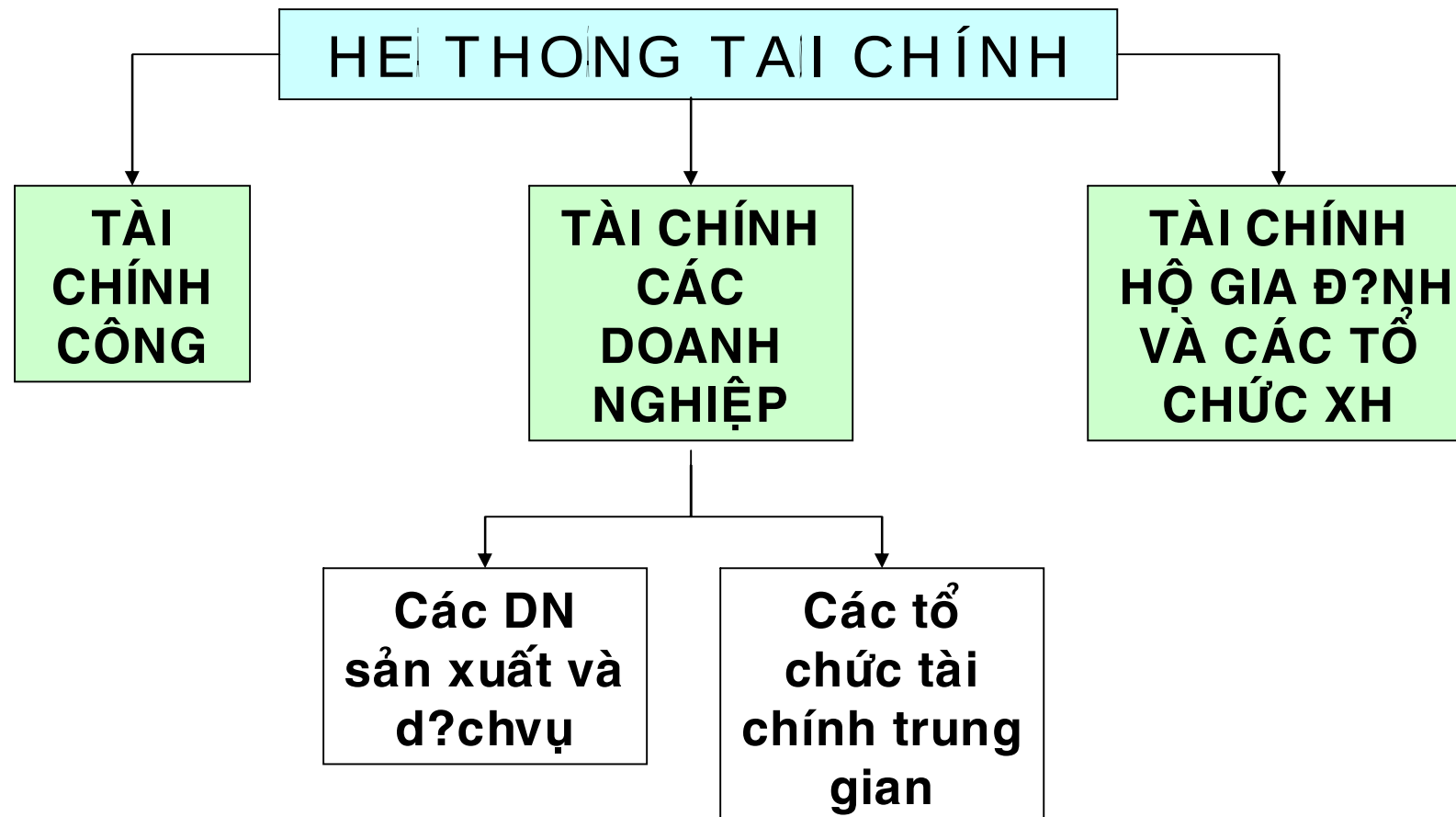
Giám đốc bằng tiền thông qua các chỉ tiêu tài chính, các chỉ tiêu về tạo lập, phân phối và sử dụng các quy định tiền tệ → phân phối hợp lý, tạo lập và sử dụng các quy định tiền tệ có hiệu quả, thực hiện được các mục tiêu đề ra.

Chức năng giám đốc giúp đánh giá tổng quát hoạt động tài chính để từ đó phân tích và đề ra các phương hướng hoạt động tài chính tốt hơn trong tương lai.

4. Hệ thống các mối quan hệ kinh tế

- Quan hệ tài chính của nhà nước với các tổ chức kinh tế
- Quan hệ giữa các tổ chức kinh tế với nhau
- Quan hệ giữa tổ chức kinh tế và người lao động
- Quan hệ giữa nhà nước với cơ quan quản lý nhà nước
- Quan hệ giữa nhà nước và người dân
- Quan hệ giữa nhà nước với nhà nước

5. Hệ thống tài chính



* **Đặc điểm chung của mô?bộ phận tài chính:**

- Luôn gắn với sự hình thành và sử dụng các quy?tiền tệ tương ứng.
- Đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và mục đích hoạt động của các quy?tiền tệ.
- Gắn với sự hoạt động của các chủ thể phân phối, điều hành tổ chức quản lý nhất đ?nh

* **Tài chính công:** Bao gồm quy?ngân sách nhà nước và các quy?tài chính khác.

* **Tài chính doanh nghiệp:** Bao gồm tài chính các DN sản xuất kinh doanh, d?ch vụ và tài chính của các tổ chức tài chính trung gian (ngân hàng, cty tài chính, bảo hiểm...)

* **Tài chính gia đ?nh và các tổ chức xa?hội**

6. Vai trò của tài chính

- Công cụ phân phối sản phẩm quốc dân
- Quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế
 - + Quy?dự trư?
 - + La?isuất
 - + Thuế

Chương 2

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ

1. L?chsử ra đời và phát triển của tiền tệ
2. Bản chất và chức năng của tiền tệ
3. Quy luật lưu thông tiền tệ
4. Lạm phát

0 1 2 3 4 5 6 7

1. L?chsử ra đời và phát triển của tiền tệ

- ❖ Sự ra đời của tiền tệ gắn liền với quá trình phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá

$H - H'$

$H - \text{Vật trung gian} - H'$

- ❖ Các thời kỳ phát triển của tiền tệ:
 - Hình thức giá trị giản đơn
 - Hình thái giá trị mở rộng
 - Hình thái giá trị chung
 - Hình thái giá trị – tiền tệ



Các thời kỳ phát triển của tiền tệ:



Hình thức giá trị giản đơn
 $x \text{ hàng hoá A} = y \text{ hàng hoá B}$

Hình thái giá trị mở rộng
 $y \text{ hàng hoá B}$
 $x \text{ hàng hoá A} = z \text{ hàng hoá C}$
 $u \text{ hàng hoá D}$
.....

Hình thái giá trị chung
 $y \text{ hàng hoá B}$
 $z \text{ hàng hoá C} = x \text{ hàng hoá A}$
 $u \text{ hàng hoá D}$
.....

Hình thái giá trị – tiền tệ
 $y \text{ hàng hoá B}$
 $z \text{ hàng hoá C} = U \text{ (ounce) Vàng}$
 $u \text{ hàng hoá D}$
.....

2. Bản chất và chức năng của tiền tệ

2.1 Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá. Là một phương tiện trao đổi được luật pháp thừa nhận.

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế - l?ch sử.

Tiền tệ chứa đựng và biểu hiện các quan hệ xã hội.



TẠI SAO NÓI TIỀN TỆ LÀ HÀNG HOÁ ĐẶC BIỆT ?

Các Loại Tiền Trên Thế Giới

■ Tiền Việt Nam



■ Singapore



Tiền Nhật Bản



10,000 yen(new)



10,000 yen(old)



5,000 yen(new)



5,000 yen(old)



2,000 yen



1,000 yen(new)



1,000 yen(old)

■ USD



■ EURO





**Nếu không có tiền mặt th?x? hội của
chúng ta ngày nay sẽ ra sao ???**

2.2 Chức năng của tiền tệ

- Chức năng thước đo giá trị: bản thân tiền phải có giá trị
- Chức năng phương tiện lưu thông: $T - H - T - H - T$
- Chức năng phương tiện cất trữ: rút khỏi lưu thông
- Chức năng phương tiện thanh toán: $T - H$
- Chức năng tiền tệ thế giới : Chức năng thể hiện trên phạm vi thế giới

*Hình thái tiền tệ :

- Hóa tệ: lấy hàng hóa làm phương tiện tiền tệ
- Tín tệ: dùng một vật không đủ giá trị quy định
- Bút tệ: tiền tồn tại trên sổ kế toán

3. Quy luật lưu thông tiền tệ

3.1. tính chất quy luật :

Số lượng tiền trong lưu thông nhiều hay ít biến đổi tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ.

$$M_c = \frac{H}{V} = \frac{\sum Q_i P_i}{V}$$

M_c : khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông

H : tổng giá cả hàng hoá thực hiện

V : tốc độ lưu thông của tiền tệ

Từ công thức trên chúng ta nhận xét điều gì??

3. Quy luật lưu thông tiền tệ

3.2. ? nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ :

- **Hoạch định chính sách tiền tệ hợp lý?**

3.3. Vai trò của tiền tệ :

- **Là phương tiện không thể thiếu mở rộng phát triển kinh tế hàng hoá**
- **Là phương tiện mở rộng quan hệ quốc tế**
- **Là công cụ cho người sở hữu chúng**

3. Quy luật lưu thông tiền tệ

3.4. Cung tiền tệ:

Khối tiền cung ứng cho nền kinh tế đảm bảo nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá và nhu cầu khác của kinh tế.

$M1 = \text{TM ngoài HT Ngân hàng} + \text{tiền gửi không kỳ hạn.}$

$M2 = M1 + \text{tiền gửi định kỳ, tiết kiệm}$

$M = M2 + \text{tiền gửi khác, trái phiếu ngắn hạn...}$

3.5. Cầu tiền tệ :

Khối lượng tiền tổ chức, cá nhân cần để thoả mãn nhu cầu

4. Các chế độ lưu thông tiền tệ

4.1. Khái niệm: Là sự vận động của tiền trong lưu thông , dưới hình thức khác nhau (tiền mặt và chuyển khoản) để phục vụ sự luân chuyển của sản phẩm hàng hoá, d?chvụ nhằm làm cho sản phẩm hàng hoá , vận động từ nơi này đến nơi khác, từ ngành này sang ngành khác, từ sản xuất đến tiêu dùng và gắn với chính thể.

4.2. Chế độ lưu thông tiền đúc kim loại:

- Chế độ đơn bản v? Lấy một kim loại làm vật ngang giá chung
- Chế độ song bản v? vàng và bạc sử dụng như một tiền tệ
 - Bản vị song song
 - Bản vị kép
- Chế độ bản v?vàng : Dùng tiền vàng và được nhà nước quy định tiêu chuẩn vàng

➡ **CÓ LẠM PHÁT TRONG CHẾ ĐỘ BẢN V? VÀNG KHÔNG ?**

4. Các chế độ lưu thông tiền tệ

4.3. Chế độ lưu thông tiền giấy :

a./ nguyên nhân, bản chất :

- CNTB phát triển, LLSX phát triển, khan hiếm tiền kim loại

b./ tác dụng tiền giấy :

- Giải quyết phương tiện trao đổi
- Tiết kiệm chi phí x? hội

c./ Như?ng khiếm khuyết :

- Tiền dấu hiệu, không giá trị

4. Các chế độ lưu thông tiền tệ

■ 4.3. Chế độ lưu thông tiền giấy :

d./ giá tr? và quy luật lưu thông tiền giấy

Giá trị đại diện 1 dv tiền giấy = $\frac{\text{giá trị tổng tiền giấy}}{\text{số lượng tiền giấy trong lưu thông}}$

e./ các chế độ lưu thông tiền giấy :

- Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán
- Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán

⇒ **TIỀN TỆ VIỆT NAM ĐANG Ở CHẾ ĐỘ TIỀN GIẤY G? ?**

5. Lạm phát

5.1 Khái niệm, nguyên nhân

- ❖ Lạm phát là việc tiền dấu hiệu b?mất giá, giá cả mọi hàng hoá tăng lên liên tục.
- ❖ Phân loại: Lạm phát vừa phải ($<10\%$), lạm phát cao ($<100\%$), siêu lạm phát ($>100\%$)
- ❖ Nguyên nhân:
 - Nền KTQD b?mất cân đối, sản xuất sút kém, ngân sách nhà nước b?thâm hụt
 - Cung cấp tiền tệ tăng trưởng quá mức
 - Hệ thống chính tr?b?khủng hoảng
 - Nhà nước chủ động sử dụng lạm phát như là một công cụ thực thi chính sách tiền tệ

5. Lạm phát

Đo lường lạm phát

$$\text{Tỷ lệ lạm phát năm } t = \frac{\text{Mức giá năm } t - \text{Mức giá năm } (t-1)}{\text{Mức giá năm } (t-1)}$$

Mức giá được đo bằng giá cả trung bình của các loại hàng hoá và dịch vụ.

Trên thực tế, người ta đo mức giá bằng tỷ số giá

Chỉ số giá: Chỉ số giá là 1 chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi giá cả hàng hoá, dịch vụ của 1 năm nào đó so với năm gốc..

Chỉ số giá tiêu dùng: (CPI: Consumer price index): Được tính theo giá bán lẻ của 1 giỏ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường, các giỏ hàng hoá chính là lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, chất đốt, thuốc men. Giỏ hàng hoá được chọn với cơ cấu và số lượng cố định.

$$CPI_t = \frac{\sum P_{it} q_{i0}}{\sum P_i q_i} \times 100$$

Trong đó:

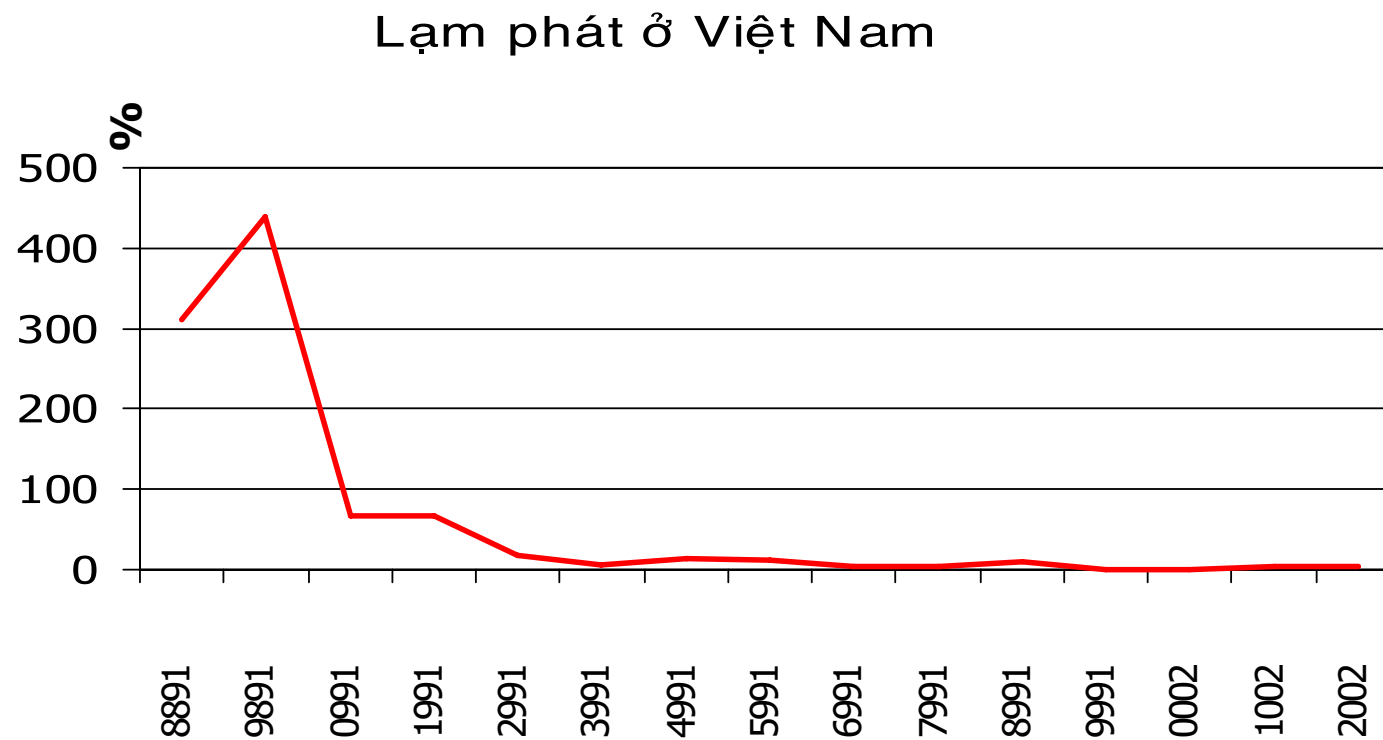
P_{it} , P_{i0} : giá cả của sản phẩm i ở năm t và năm 0

q_{i0} : số lượng của sản phẩm i dùng để tính ở năm 0 .

Năm 0 được chọn là năm gốc.

CPI_t : chỉ số giá tiêu dùng của năm t .

5. Lạm phát



5. Lạm phát

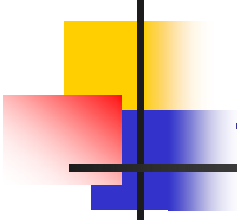
5.2 Hậu quả của lạm phát

- Giá cả vật tư, nguyên liệu tăng làm cho việc sản xuất bị giảm sút, không có đủ vốn để tái đầu tư sản xuất
- Xuất hiện tình trạng đầu cơ, tích trữ hàng hoá, quan hệ cung – cầu bị mất cân đối giả tạo
- Sức mua của đồng tiền giảm, tốc độ lưu thông tiền tệ tăng nhanh bất thường, nguồn tiền gửi vào ngân hàng giảm, nhiều ngân hàng bị phá sản nhanh chóng
- Nguồn thu NSNN bị giảm sút do sản xuất, buôn bán giảm. Trật tự an toàn xã hội bị phá hoại nặng nề.

5. Lạm phát

5.3 Các biện pháp kiềm chế lạm phát

- ❖ Như?ng biện pháp chiến lược:
 - Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển KT-XH
 - Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phát triển ngành mu?nhon xuất khẩu
 - Nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước
- ❖ Như?ng biện pháp trước mắt:
 - Biện pháp về tiền tệ – tín dụng: tăng la?isuat, tăng dự trữ? bắt buộc...
 - Biện pháp về tài chính: giảm chi ngân sách và mở rộng các khoản thu từ nền kinh tế



Chương 3

TÀI CHÍNH CÔNG

- 1. Như?ngấn đề cơ bản về tài chính công**
- 2. Ngân sách nhà nước**
- 3. Các quy?ngoài ngân sách nhà nước**

0 1 2 3 4 5 6 7

1. Nhỏ?ngạn ñe cô ban ve tai chính công

1.1 Khái niệm tài chính công

TCC là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn lực tài chính của xã hội thông qua việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước nhằm thực hiện các chức năng vốn có của Nhà nước trong việc cung cấp hàng hoá công, phục vụ lợi ích kinh tế – xã hội cộng đồng.

Đặc điểm: Thuộc sở hữu nhà nước; phục vụ cho nhu cầu hoạt động phi lợi nhuận, chú trọng đến lợi ích cộng đồng, xã hội; tạo ra hàng hoá dịch vụ công để mọi người dân có thể tiếp cận; phải công khai, minh bạch và có sự tham gia của công chúng.

1. Nhỏ?nguồn ñe cô ban ve tai chính công

1.2 Vai trò của tài chính công

- Huy động nguồn tài chính đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước
- Thúc đẩy chuyển d?ch cơ cấu kinh tế, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng ổn đ?nh và bền vư?ng
- Điều tiết th?trường, b?nh ổn giá cả.
- Tái phân phối thu nhập xa?hội giư?æ các tầng lớp dân cư, thực hiện công bằng xa?hội.

2. Ngân sách nhà nước

2.1 Khái niệm

NSNN là toàn bộ các khoản thu chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. (*Luật NSNN*).

Bao gồm các quan hệ tài chính giữa nhà nước với khu vực doanh nghiệp, với các cơ quan nhà nước, các tầng lớp dân cư và với thị trường tài chính.

2. Ngân sách nhà nước

2.2 đặc điểm:

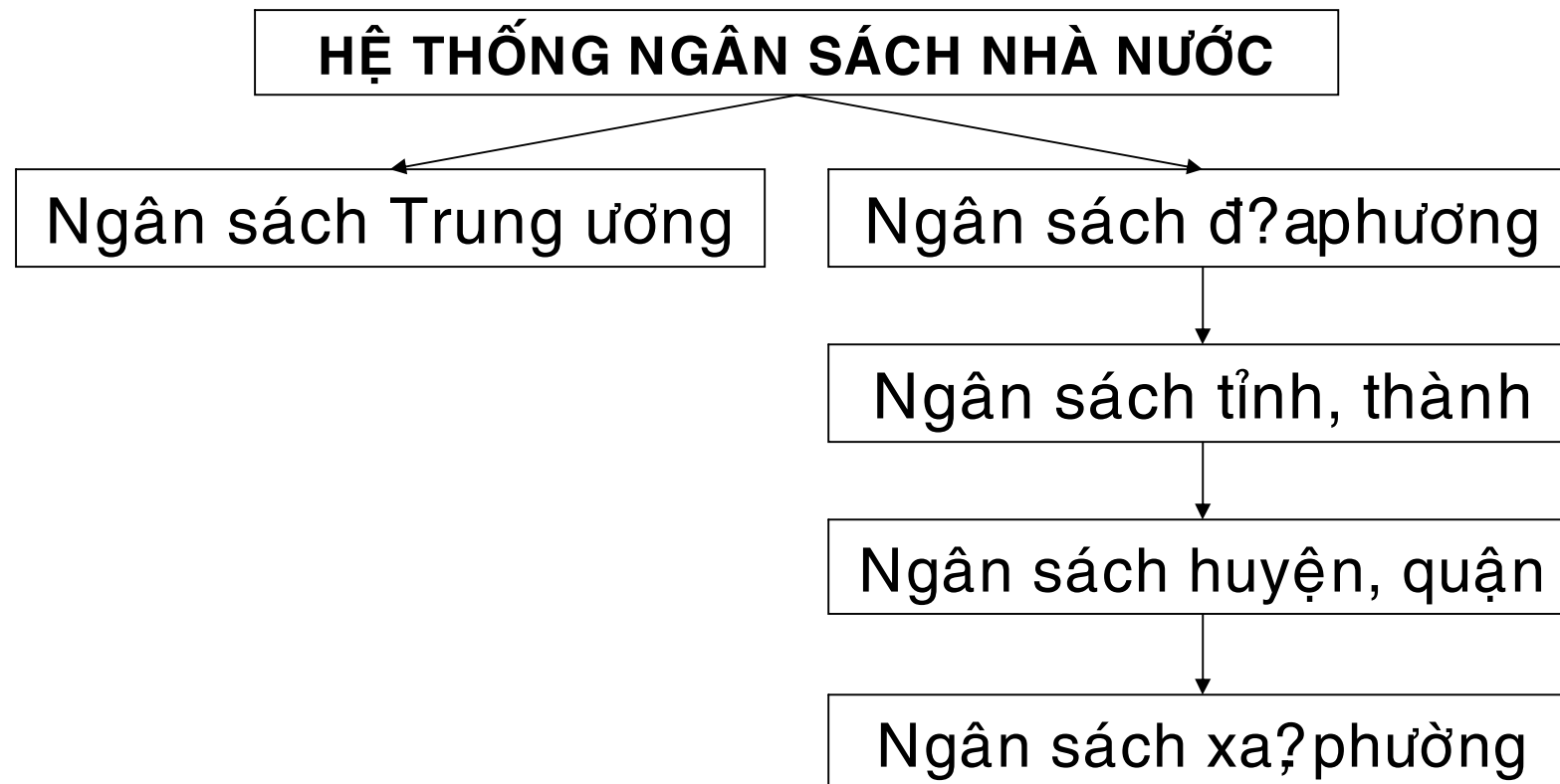
- Hoạt động thu chi luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế chính trị của NN.
- Hoạt động của NSNN là hoạt động phân phối lại nguồn tài chính, trong đó các khoản thu mang tính chất bắt buộc, các khoản chi mang tính chất cấp phát.
- Các khoản chi của NSNN luôn được phân chia thành các quỹ tiền tệ nhỏ trước khi đưa vào sử dụng.

***Vai trò:**

- Huy động nguồn tài chính đảm bảo nhu cầu chi tiêu
- Điều tiết quản lý vĩ mô nền kinh tế

2. Ngân sách nhà nước

2.3 Hệ thống ngân sách nhà nước



- Ngân sách Trung ương và ngân sách mo? cấp chính quyền được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể. Nhiệm vụ chi thuộc cấp ngân sách nào do cấp ngân sách đó cân đối
- Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm đối với các khoản thu phân chia giữ? ngân sách các cấp và bổ sung từ ngân sách cấp trên.
- Ngoài cơ chế bổ sung thu và cơ chế uỷ quyền, không được dùng ngân sách của cấp này chi cho các nhiệm vụ của ngân sách cấp khác.

Quá trình ngân sách nhà nước:

Lập dự toán → Chấp hành dự toán → Quyết toán

2. Ngân sách nhà nước

2.3 Thu ngân sách nhà nước

2.3.1 Thu thuế

- Thuế là khoản đóng góp bắt buộc cho Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu xác định của Nhà nước. Là hình thức phân phối lại bộ phận nguồn tài chính của xã hội, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp.

- Phân loại: Thuế trực thu (thu nhập, tài sản), Thuế gián thu (tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ)

- Các yếu tố cơ bản cấu thành luật thuế: Tên gọi, người nộp thuế, đối tượng thuế, thuế suất (cố định hay tuyệt đối, tỷ lệ cố định hay lũy tiến) giá tính thuế, ưu đãi về thuế... Trong đó, thuế suất là yếu tố cơ bản nhất.

2. Ngân sách nhà nước

2.3 Thu ngân sách nhà nước

2.3.2 Thu phí, lệ phí

Phí là khoản thu mang tính bù đắp một phần chi phí thường xuyên và bất thường về các dịch vụ công cộng, duy trì và bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Lệ phí là khoản thu nhằm bù đắp chi phí hoạt động hành chính nhà nước cấp cho các pháp nhân và thể nhân, đồng thời mang tính chất là khoản động viên đóng góp cho NSNN. Mang tính hoàn trả trực tiếp.

2. Ngân sách nhà nước

2.3 Thu ngân sách nhà nước

2.3.3 Thu từ hoạt động kinh tế Nhà nước

Thu NSNN từ lợi tức liên doanh, lợi tức cổ phần của Nhà nước. Tiền thu hồi vốn tại các cơ sở kinh tế nhà nước.

2.3.4 Vay nợ và viện trợ của chính phủ

Vay trong nước và nước ngoài thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ (*tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, trái phiếu đầu tư*), các hiệp định vay nợ và viện trợ nước ngoài.

Gồm hai loại: Vay ngắn hạn để bù đắp bội chi tạm thời của NSNN; Vay trung dài hạn để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng

2. Ngân sách nhà nước

2.4 Chi ngân sách nhà nước

2.4.1 Chi đầu tư phát triển

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội
- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN nhà nước
- Chi góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh
- Chi cho quy hoạch đầu tư quốc gia
- Chi dự trữ nhà nước

2. Ngân sách nhà nước

2.4 Chi ngân sách nhà nước

2.4.2 Chi thường xuyên

Là khoản chi mang tính chất chi tiêu dùng xã hội, bao gồm hai bộ phận: Đáp ứng nhu cầu của dân cư trong lĩnh vực phát triển văn hoá, xã hội, có mối quan hệ trực tiếp với thu nhập của dân cư; Đáp ứng nhu cầu quản lý kinh tế, xã hội chung của nhà nước.

- Chi sự nghiệp
- Chi quản lý nhà nước
- Chi quốc phòng an ninh và trật tự, an toàn xã hội

Chi thường xuyên -- Chi sự nghiệp

- ❖ Chi sự nghiệp kinh tế
- ❖ Chi sự nghiệp văn hoá xã hội
- ✧ *Chi về khoa học và công nghệ*
- ✧ *Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo*
- ✧ *Chi sự nghiệp y tế*
- ✧ *Chi sự nghiệp văn hoá, nghệ thuật, thể thao*
- ✧ *Chi sự nghiệp xã hội*



Chi thường xuyên -- Chi quản lý nhà nước

- ✓ Là như?ng khoản chi nhằm đảm bảo sự hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước.
- ✓ Nội dung chi bao gồm:
 - Lương, phụ cấp lương
 - Chi nghiệp vụ
 - Chi d?ch vụ
 - Chi khác



Chi thường xuyên -- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Quốc phòng và an ninh thuộc vào lĩnh vực tiêu dùng xã hội. Nội dung chi bao gồm:

- Chi đời sống vật chất, tinh thần cho toàn quân
- Chi đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu
- Chi mua sắm trang thiết bị, xây dựng, sửa chữa các công trình chiến đấu, doanh trại, trụ sở...
- Chi phòng cháy chữa cháy
- Chi khác



2. Ngân sách nhà nước

2.4 Chi ngân sách nhà nước

2.4.3 Chi trả nợ gốc tiền do chính phủ vay

Bao gồm chi trả nợ trong nước và nước ngoài.

3. Các quy?ngoai ngân sách nhà n?c

3.1 Đặc điểm:

- Đều thực hiện chức năng quản lý KT-XH của nhà nước.
- Có nguồn gốc từ NSNN và được NSNN tài trợ.
- Phạm vi hoạt động rộng, gồm nhiều đối tượng và mục tiêu khác nhau.
- Cơ chế hoạt động mềm mại và linh hoạt.
- Hoạt động không ổn đ?nh và không thường xuyên.

3. Các quy định ngoại ngân sách nhà nước

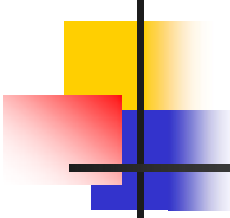
3.2 Quy định trợ giúp nhà nước:

Nhằm thực hiện các biện pháp khẩn cấp phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an ninh quốc phòng, bình ổn thị trường.

3.3 Các quy định bảo hiểm của Nhà nước:

- Bảo hiểm xã hội: Nhằm đảm bảo cuộc sống của người lao động khi họ mất khả năng làm việc hoặc mất cơ hội làm việc (hưu trí, thất nghiệp, tử tuất, tai nạn lao động...)
- Bảo hiểm y tế: Nhằm mục đích chia sẻ rủi ro với cộng đồng dân cư trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

3.4 Các quy định trợ cấp tài chính của nhà nước



Chương 4

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 1. Bản chất và vai trò của tài chính DN**
- 2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh**
- 3. Chi phí kinh doanh, giá thành sản phẩm**
- 4. Thu nhập và lợi nhuận**

0 1 2 3 4 5 6 7

1. Bản chất và vai trò của tài chính DN

1.1 Bản chất của tài chính DN

Là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn lực tài chính, được thể hiện thông qua quá trình huy động và sử dụng các loại vốn nhằm phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quan hệ kinh tế với Nhà nước
- Quan hệ kinh tế với thị trường
- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

1. Bản chất và vai trò của tài chính DN

1.2 Vai trò của tài chính DN

- Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả.
- Tạo lập các đòn bẩy tài chính để kích thích điều tiết các hoạt động kinh tế trong DN.
- Kiểm tra đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
A. TSLĐ và ĐT ngắn hạn - Tiền - ĐT tài chính ngắn hạn - Các khoản phải thu - Hàng tồn kho - TSLĐ khác	A. Nợ phải trả - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn - Nợ khác
B. TSCĐ và ĐT dài hạn - Tài sản cố định - ĐT tài chính dài hạn - Xây dựng cơ bản dở dang - Ký quỹ, ký cược dài hạn	B. Nguồn vốn chủ sở hữu - Nguồn vốn - quy? - Nguồn kinh phí, quy? khác

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

2.1 Vốn kinh doanh:

- Khái niệm:

Là một lượng tiền cần thiết để mua sắm Tài sản phục vụ hoạt động SXKD.

- Nguồn hình thành:

- Vốn chủ sở hữu

- Nợ phải trả (vốn vay, chiếm dụng)

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

Vốn chủ sở hữu doanh nghiệp

- Vốn góp ban đầu
- Vốn tài trợ từ lợi nhuận sau thuế
- Vốn bổ sung từ thành viên mới

Vốn đi vay và chiếm dụng

- Vốn tín dụng (*ngân hàng, thương mại, trái phiếu*)
- Chiếm dụng hợp pháp

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

2.2 Vốn lưu động

Khái niệm: các đối tượng lao động (NVL, NL, bán thành phẩm...) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái giá trị vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển đổi hoàn toàn một lần vào giá trị sản phẩm

Đặc điểm:

- Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền về toàn bộ tài sản lưu động của DN để phục vụ cho quá trình kinh doanh.
- Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào trong giá trị sản phẩm trong một chu kỳ kinh doanh.
- Được thu hồi toàn bộ một lần sau khi DN tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ.

■ **Quản lý vốn lưu động**

- Phân loại TSLĐ:

- + Theo hình thái biểu hiện: Tiền, nguyên vật liệu...
- + Theo công dụng: TSLĐ trong dự trữ kinh doanh (NVL, công cụ lđ...); TSLĐ trong sản xuất (SP dở dang, bán thành phẩm...); TSLĐ trong lưu thông (thành phẩm...)
- Cách thức quản lý TSLĐ: Quản lý vốn bằng tiền, Quản lý các khoản phải thu, Quản lý hàng tồn kho.

• **Nguyên tắc quản lý vốn lưu động**

- Thoả mãn nhu cầu vốn, sử dụng vốn tiết kiệm
- Chấp hành chính sách, chế độ về tài chính, tín dụng
- Kết hợp chặt chẽ giữ vận động của vật tư, hàng hoá với tiền vốn
- Tổ chức tốt công tác quản lý vốn, quản lý tài sản

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

2.3. Vốn cố định

Khái niệm: Tài sản cố định là nhượng vật liệu lao động có giá trị tương đối lớn và có thời gian sử dụng tương đối dài nhằm phục vụ cho HĐSXKD của DN.

4 tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ :

- Nguyên giá (tổng số tiền để mua TSCĐ, xây dựng TSCĐ) được xác định một cách đáng tin cậy.
- Thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng TSCĐ đó.
- Có giá trị tối thiểu 10.000.000 đ trở lên.
- Thời gian sử dụng trên 1 năm.

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

2.3. Vốn cố định

Đặc điểm: Vốn cố định là sự biểu hiện bằng tiền về toàn bộ TSCĐ phục vụ hoạt động kinh doanh của DN.

- TSCĐ phải có giá trị ≥ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng hơn 1 năm. Gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.
- TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và luân chuyển dần từng phần vào trong giá trị hàng hoá, dịch vụ mỗi chu kỳ kinh doanh.
- Giá trị TSCĐ bị giảm dần do hao mòn hữu hình và vô hình.

Phân loại:

- Tài sản vô hình : không có hình thái vật chất
- Tài sản hữu hình: có hình thái vật chất

■ **Quản lý vốn cố đ?nh**

- Quản lý về hiện vật

Doanh nghiệp theo từng loại tiêu thức để quản lý

- Quản lý về giá tr? Tính khấu hao TSCĐ

Khái niệm, ý nghĩa khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCĐ.

Khấu hao lu?ykế là tổng cộng số khấu hao đ?trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của TSCĐ.

Việc tính khấu hao có ý nghĩa quan trọng:

- Thu hồi đủ vốn đầu tư
- Xác đ?nh chính xác chi phí kinh doanh, giá thành sản phẩm, lợi nhuận DN
- Tạo điều kiện để đảm bảo tái sản xuất.

Quyết đ?nh 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003

Khấu hao tài sản cố định

Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Phương pháp khấu hao đường thẳng

$$K = NG * K' = NG * \frac{1}{N_{sd}}$$

Trong đó : K : Số tiền khấu hao

NG : Nguyên giá TSCĐ,

Nsd : Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

Ví dụ : DN A mua một TSCĐ (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 3 triệu đồng.

Biết rằng TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của TSCĐ dự kiến là 10 năm, TSCĐ được đưa vào sử dụng ngày 1/1/2004.

Giai :

+ Nguyên giá TSCĐ: $119 - 5 + 3 + 3 = 120$ triệu đồng.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm : $1 / 10 \text{ năm} = 10\%$.

Mức trích khấu hao / năm : $120 * 10\% = 12$ triệu đồng.

Mức trích khấu hao / tháng : $12 / 12 \text{ tháng} = 1$ triệu đ/th.

Hàng năm, DN trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao TSCĐ đó vào CPKD.

Khấu hao tài sản cố định

Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Phương pháp khấu hao số dư giảm dần

$$K_t = GT_t * K_{đ/c} = GT_t * K' * H_{đ/c}$$

- K_t : Số tiền khấu hao năm thứ t
- GT_t : Giá trị còn lại của TSCĐ năm thứ t.
- $K_{đ/c}$: Tỷ lệ khấu hao đã được điều chỉnh theo một hệ số căn cứ thời gian sử dụng của TSCĐ đó (Tỷ lệ khấu hao nhanh). Cách tính như sau:
 - $H_{đ/c}$: Hệ số điều chỉnh. Tùy theo mô hình và yêu cầu hoàn vốn mà hệ số này được quy định khác nhau.
 - K' : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp khấu hao số dư giảm dần

Theo quy định hiện hành ở nước ta, hệ số điều chỉnh như sau:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số
Đến 4 năm ($1 < N_{sd} \leq 4$ năm)	1,5
Từ trên 4 năm đến 6 năm ($4 < N_{sd} \leq 6$ năm)	2
Trên 6 năm ($N_{sd} > 6$ năm)	2,5

Ví dụ : Một TSCĐ có nguyên giá 100 triệu đồng và thời hạn sử dụng là 5 năm.

Như vậy tỷ lệ khấu hao bình quân hàng năm:

Giả sử hệ số điều chỉnh là 2 thì số tiền khấu hao bình quân hàng năm là:

Năm	Số tiền khấu hao	Giá trị còn lại
1	$100 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 40 \text{ tr}$	$100 \text{ tr} - 40 \text{ tr} = 60 \text{ tr}$
2	$60 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 24 \text{ tr}$	$60 \text{ tr} - 24 \text{ tr} = 36 \text{ tr}$
3	$36 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 14,4 \text{ tr}$	$36 \text{ tr} - 14,4 \text{ tr} = 21,6 \text{ tr}$
4	$21,6 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 8,64 \text{ tr}$	$21,6 \text{ tr} - 8,64 \text{ tr} = 12,96 \text{ tr}$
5	$12,96 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 5,184 \text{ tr}$	$12,96 \text{ tr} - 5,184 \text{ tr} = 7,776 \text{ tr}$

2.2 Khấu hao tài sản cố định

2.2.2 Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

2.2.2.3 Phương pháp khấu hao kết hợp

Như năm cuối, khi mức khấu hao tính theo phương pháp số dư giảm dần bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao bình quân giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ thì kể từ năm đó trở đi, ta tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Năm	Số tiền khấu hao hàng năm	Giá trị còn lại
1	$100 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 40 \text{ tr}$	$100 \text{ tr} - 40 \text{ tr} = 60 \text{ tr}$
2	$60 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 24 \text{ tr}$	$60 \text{ tr} - 24 \text{ tr} = 36 \text{ tr}$
3	$36 \text{ tr} \times 20\% \times 2 = 14,4 \text{ tr}$	$36 \text{ tr} - 14,4 \text{ tr} = 21,6 \text{ tr}$
4	$21,6 \text{ tr} \times 50\% = 10,8 \text{ tr}$	$21,6 \text{ tr} - 10,8 \text{ tr} = 10,8 \text{ tr}$
5	$21,6 \text{ tr} \times 50\% = 10,8 \text{ tr}$	$10,8 \text{ tr} - 10,8 \text{ tr} = 0$

Khấu hao tài sản cố định

Phương pháp khấu hao tổng số

$$K_t = NG * K_t' = NG * \frac{N_{sd} - (t - 1)}{N_{sd} (N_{sd} + 1)} * 2$$

K_t : Số tiền khấu hao năm thứ t .

NG : Nguyên giá TSCĐ, bao gồm giá mua và chi phí gắn liền với TSCĐ trước khi đưa vào sử dụng.

K_t' : Tỷ lệ khấu hao năm thứ t .

t : năm thứ t ; N_{sd} : tổng số năm sử dụng.

Năm	Tỷ lệ khấu hao	Số tiền khấu hao
1	5/15	$100 \text{ tr} \times 5/15 = 33,33 \text{ tr}$
2	4/15	$100 \text{ tr} \times 4/15 = 26,67 \text{ tr}$
3	3/15	$100 \text{ tr} \times 3/15 = 20 \text{ tr}$
4	2/15	$100 \text{ tr} \times 2/15 = 13,33 \text{ tr}$
5	1/15	$100 \text{ tr} \times 1/15 = 6,67 \text{ tr}$
Cộng	100%	100 tr

2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

2.4. Vốn đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính là hoạt động đầu tư ra bên ngoài của một doanh nghiệp nhằm tìm kiếm lợi nhuận và phân tán rủi ro trong kinh doanh, thể hiện dưới nhiều hình thức:

- Mua bán chứng khoán
 - +đầu tư ngắn hạn
 - +đầu tư dài hạn
- Góp vốn liên doanh
- Cho thuê tài chính

2.5. Nhanh gia hieu qua so dung von lău ñoing.

+ Vòng quay vốn

L: số lần luân chuyển vốn lưu động

M: tổng mức vốn lưu động trong kỳ

V: VLĐ bình quân trong kỳ

$$L = M / V$$

+ Mức sinh lợi của vốn

M: mức sinh lời vốn lưu động

P: lợi nhuận đạt được

$$M = P / V$$

+ Hệ số doanh thu trên vốn lưu động

H: hệ số vốn LD trên DT

DT: doanh thu

V: VLĐ bình quân trong kỳ

$$H = DT / V$$

3. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm

3.1 Chi phí kinh doanh

1. Chi phí sản xuất trực tiếp

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

2. Chi phí bán hàng

- Chi phí lưu thông
- Chi phí tiếp th?

3. Chi phí quản lý và điều hành hoạt động

3. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm

3.2 Giá thành sản phẩm

- Là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm, d?chvụ nhất đ?nh
- Bao gồm giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.
- Giá thành dùng để phân tích và đánh giá hiệu quả kinh tế của DN, kiểm soát t?nh h?nh hoạt động của DN.
- Giá thành là cơ sở để xây dựng giá cả hàng hoá, d?chvụ.

4. Thu nhập và lợi nhuận

4.1 Thu nhập của DN

Là toàn bộ số tiền mà DN thu được từ các hoạt động đầu tư kinh doanh. Tồn tại dưới hai dạng: Tiền thực thu và nợ phải thu khách hàng.

Cơ bản bao gồm:

- Doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ. Là bộ phận chủ yếu trong thu nhập của doanh nghiệp để trang trải chi phí, nộp thuế, chia lãi và trích lập các quỹ?
- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính
- Thu nhập khác (*thanh lý TSCĐ, nợ vô chủ ...*)

4. Thu nhập và lợi nhuận

4.1 Lợi nhuận của DN

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Thu nhập} - \text{Chi phí}$$

LN là kết quả tài chính cuối cùng của kỳ k. doanh, là chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả k. doanh khi kết hợp với các chỉ tiêu: LN trên doanh thu, lợi nhuận trên vốn, LN trên vốn cố định, LN trên vốn lưu động...

LN được phân chia như sau:

- Quy định đầu tư phát triển
- Quy định phòng tài chính
- Quy định phòng trợ cấp mất việc làm
- Quy định phúc lợi
- Quy định khen thưởng

Chương 5

CÁC NHÃNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

A. Tín dụng

B. Định chế trung gian

C. Ngân hàng thương mại

0 1 2 3 4 5 6 7

A. TÍN DỤNG

- 1. Khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò tín dụng**
- 2. Các hình thức tín dụng**
- 3. Lợi suất tín dụng**

0 1 2 3 4 5 6 7

1. Khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò tín dụng

Khái niệm :

Quan hệ vay mượn sử dụng vốn là?mậu giữ?người đi vay và người cho vay trên nguyên tắc hoàn trả.

Bản chất:

- Chuyển giao quyền sử dụng
- Tín dụng bao giờ có?ngó thời hạn và có hoàn trả vốn + lãi?

Chức năng

- Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ
- Tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội
- Phản ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế

Vai trò

- Thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hoá phát triển
- Ổn định tiền tệ, giá cả
- Ổn định đời sống, tạo việc làm, ổn định xã hội
- Phát triển các mối quan hệ quốc tế

2. Các hình thức tín dụng

Tín dụng thương mại

Là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau, thể hiện dưới hình thức mua bán chu kỳ hàng hoá.

Tín dụng ngân hàng

Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và cá nhân... Thể hiện qua hoạt động huy động vốn của ngân hàng và cho vay đối với các đối tượng trên.

Tín dụng nhà nước

Là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các đơn vị và cá nhân trong xã hội. Nhà nước huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu

Tín dụng quốc tế

3. La?suất tín dụng

La?suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giử?đồng số lợi tức thu được trong một thời gian với tổng số vốn bỏ ra cho vay trong cùng một thời gian đó.

La?suất tín dụng là giá cả của quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất đ?nh

La?suất danh nghĩa

La?suất thực = La?suất danh nghĩa – tỷ lệ lạm phát

$0 < \text{tỷ lệ LP} < \text{La?suất tín dụng} < \text{tỷ suất lợi nhuận b?nh quân}$

3. La?suất tín dụng

Phân loại la?suất tín dụng

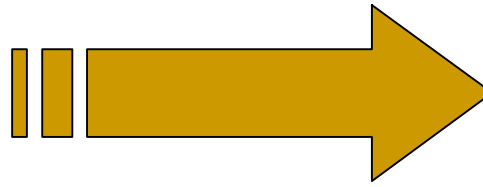
- La?suất cơ bản: Do NHTW xác đ?nh và công bố
- La?suất huy động : gửi tiết kiệm
- La?suất cho vay: la?suất cho vay
- La?suất chiết khấu: NHTM mua lại giấy tờ có giá DN
- La?suất tái chiết khấu: NHTW mua lại giấy tờ có giá NHTM
- La?suất liên ngân hàng: dùng cho vay giữ?ác NH

3. Tín dụng

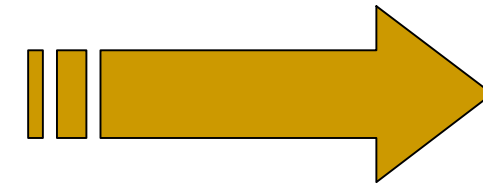
Các nhân tố tác động đến la?suất tín dụng:

- Cung – cầu về vốn tín dụng
- Chính sách tiền tệ quốc gia
- Lạm phát

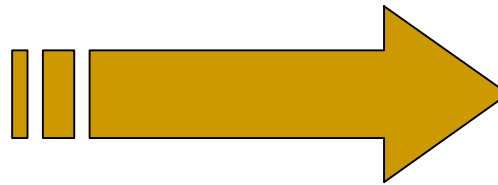
B. ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN



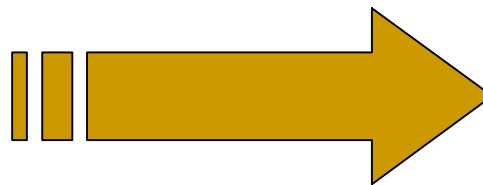
ĐỊNH NGHĨA



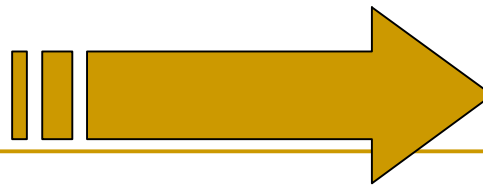
BẢN CHẤT



ĐẶC ĐIỂM



VAI TR?



ĐỊNH CHẾ
NGÂN HÀNG

ĐỊNH NGHĨA



Định chế tài chính trung gian là những tổ chức thực hiện huy động nguồn tiền của những người tiết kiệm cuối cùng và sau đó cung cấp cho những người cần vốn cuối cùng

Những người tiết kiệm

- Hộ gia đình
- Doanh nghiệp
- Chính phủ



ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

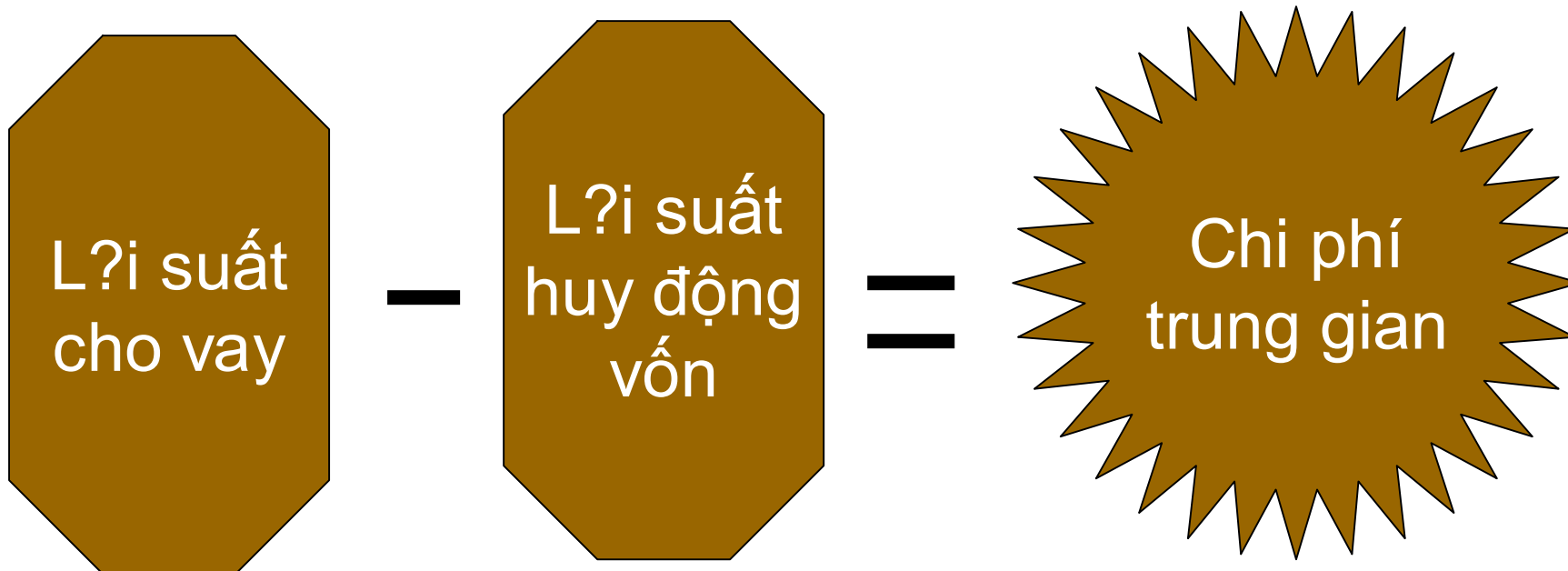


Những người cần vốn cuối cùng

- Hộ gia đình
- Doanh nghiệp
- Chính phủ

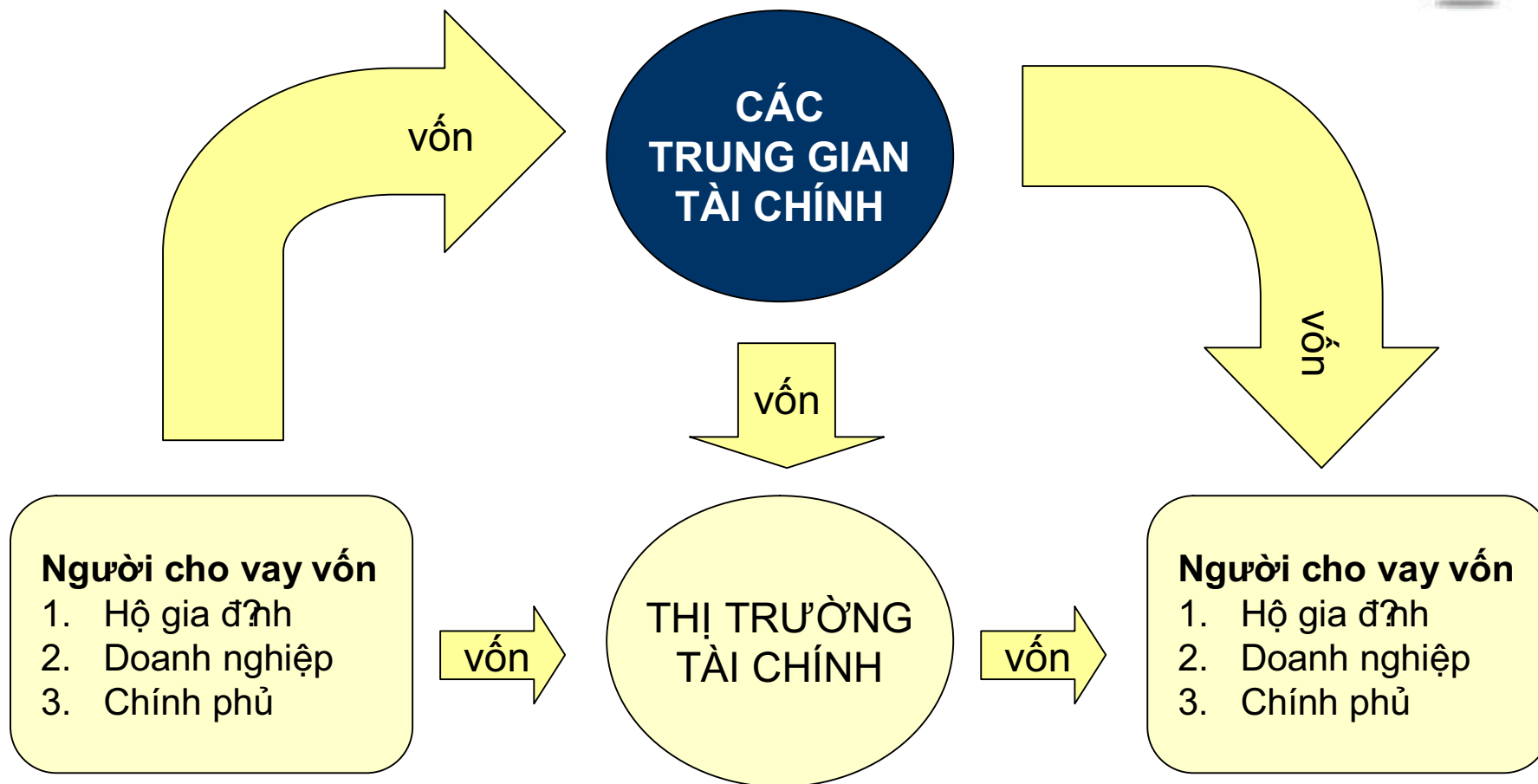
Bản chất: Các tổ chức trung gian tài chính dưới mọi loại hình đều có chung đặc trưng là phát hành các công cụ tài chính để thu hút vốn







TÀI CHÍNH GIÁN TIẾP



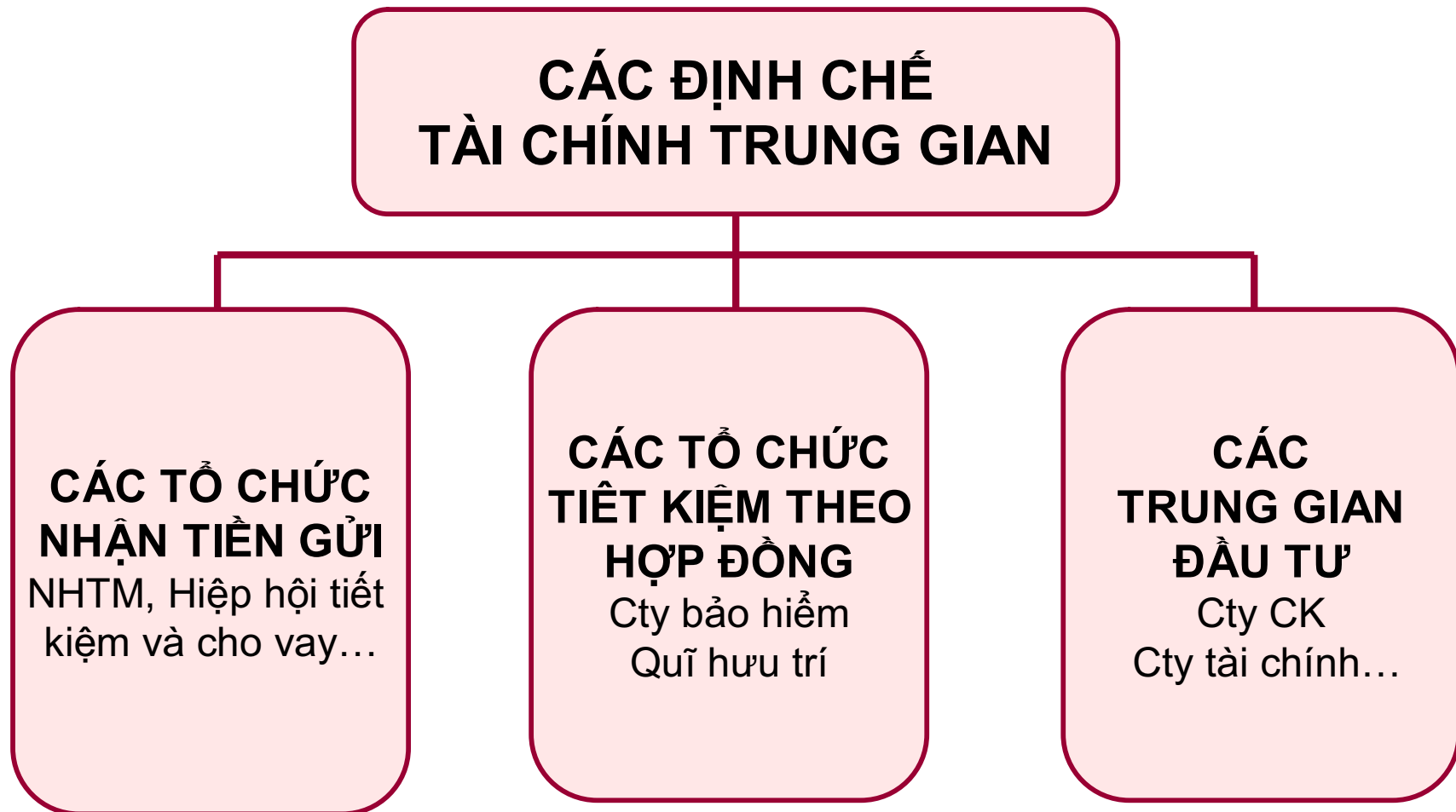
TÀI CHÍNH TRỰC TIẾP

ĐẶC ĐIỂM

- ✓ Cơ sở kinh doanh tiền tệ và giấy tờ có giá
- ✓ Tiến trình hoạt động gồm 2 giai đoạn : huy động vốn và cho vay
- ✓ Đảm nhận :
 - ❖ Trung gian mệnh giá
 - ❖ Trung gian rủi ro ngầm định
 - ❖ Trung gian kỳ hạn
 - ❖ Trung gian thanh khoản
 - ❖ Trung gian thông tin



PHÂN LOẠI



VAI TR?



- **Chu chuyển nguồn vốn**
- **Khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trên thị trường tài chính**
- **Góp phần giảm chi phí giao dịch xã hội**
- **Góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và tiêu chuẩn cuộc sống xã hội**

C. ĐỊNH CHẾ NGÂN HÀNG



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Bản chất, chức năng NHTM

2. Nghiệp vụ NHTM

Hoạt động của NHTM
chủ yếu kinh doanh
hàng hoá đặc biệt là tiền
tệ, phục vụ cho mọi nhu
cầu về vốn của mọi tầng
lớp dân chúng, loại hình
doanh nghiệp và các tổ
chức khác trong xã hội



1. Bản chất, chức năng của ngân hàng thương mại

1.1 Khái niệm:

Ngân hàng thương mại là loại hình NH giao dịch trực tiếp với các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân bằng cách nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm và sử dụng số tiền đó để cho vay, chiết khấu, cung cấp các phương tiện thanh toán và cung ứng các dịch vụ NH khác.

1.2. Đặc điểm:

- Ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp,
- Hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, với mục tiêu lợi nhuận. Bên cạnh đó, đây là lĩnh vực nhạy cảm.
- Huy động tiền nhàn rỗi tập trung lại cấp tín dụng cho các cá nhân, tập thể phát triển kinh tế

1. Bản chất, chức năng của ngân hàng thương mại

1.3 Phân loại ngân hàng thương mại

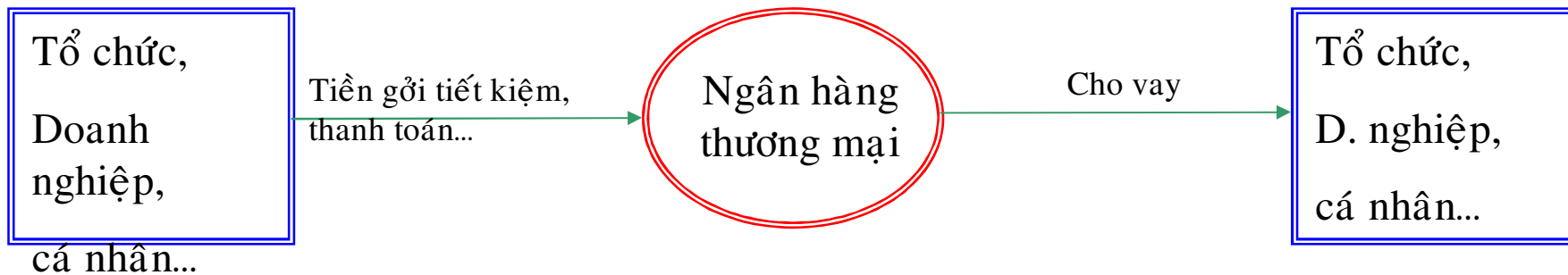
Căn cứ vào tính chất sở hữu ngân hàng:

- NHTM quốc doanh: VCB, BIDV, ICB
- NHTM cổ phần: EAB, ACB, Sacombank
- NH liên doanh: Indo – Vina Bank
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: City Bank, HSBC

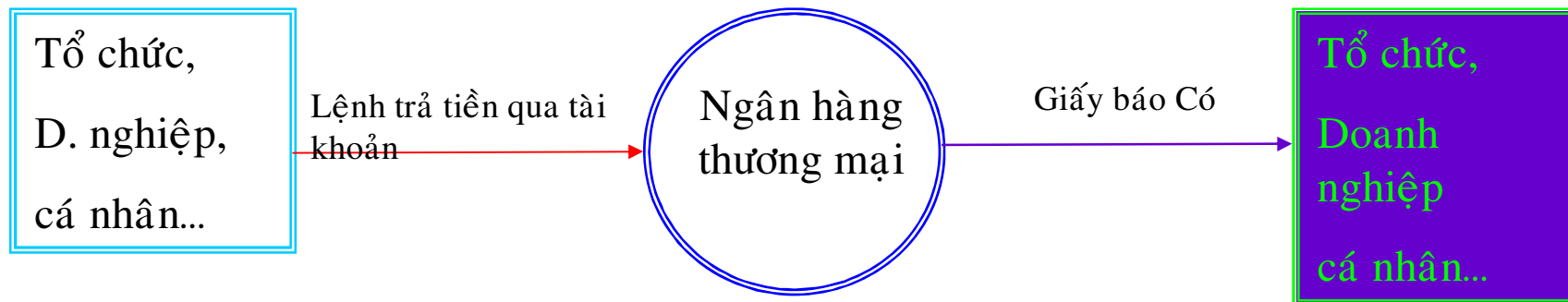
1. Bản chất, chức năng của ngân hàng thương mại

1.4 Chức năng của ngân hàng thương mại

-Trung gian tín dụng: chuyển vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu + la?i



-Trung gian thanh toán : thanh toán hoàn tất giao d?ch



1. Bản chất, chức năng

1.4 Chức năng của ngân hàng thương mại

- **Cung ứng dịch vụ ngân hàng:** chuyển tiền, tư vấn đầu tư...
- **Chức năng tạo tiền :** Dựa vào số tiền gửi ban đầu qua hình thức chuyển khoản để làm cho số dư trên tài khoản tiền gửi trong hệ thống ngân hàng thương mại tăng lên.

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

- Ng nghiệp vụ nguồn vốn
- Ng nghiệp vụ tín dụng
- Ng nghiệp vụ đầu tư
- Ng nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng



2. Nghiệp vụ của ngân hàng thương mại

2.1 Nghiệp vụ nguồn vốn (tài sản nợ)

- Vốn chủ sở hữu
- Vốn điều lệ và các quy định ngân hàng
- Vốn huy động: Tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm
 - + Vốn huy động hoạt kỳ
 - + Vốn huy động dài hạn
- Vốn đi vay: Vay NHTW và NHTM khác
- Vốn tiếp nhận
- Vốn khác



NHTM Á Châu thành lập tháng 6/1993. Từ ngày 25/5/2007, vốn điều lệ lên đến 2530.106.520.000 đồng.

Ngân hàng Sài Gòn
Thương Tín thành lập
21/12/1991 với vốn điều
lệ ban đầu 3 tỉ đồng.
Sau 16 năm hoạt động
đ? lên đến 4.449 tỉ đồng

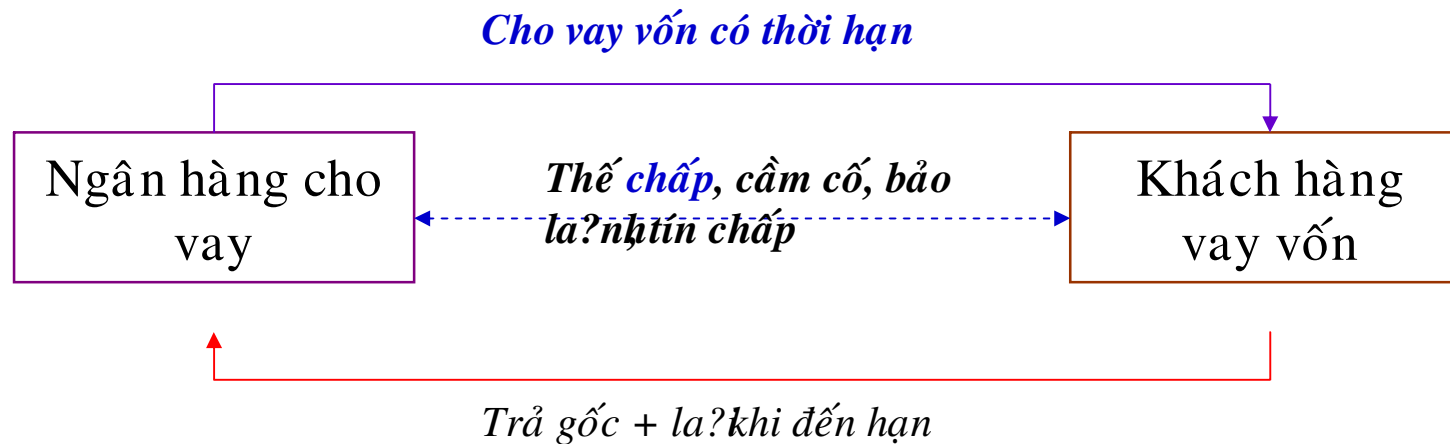


2. Nghiệp vụ của ngân hàng thương mại

2.2 Nghiệp vụ sử dụng vốn (tài sản có)

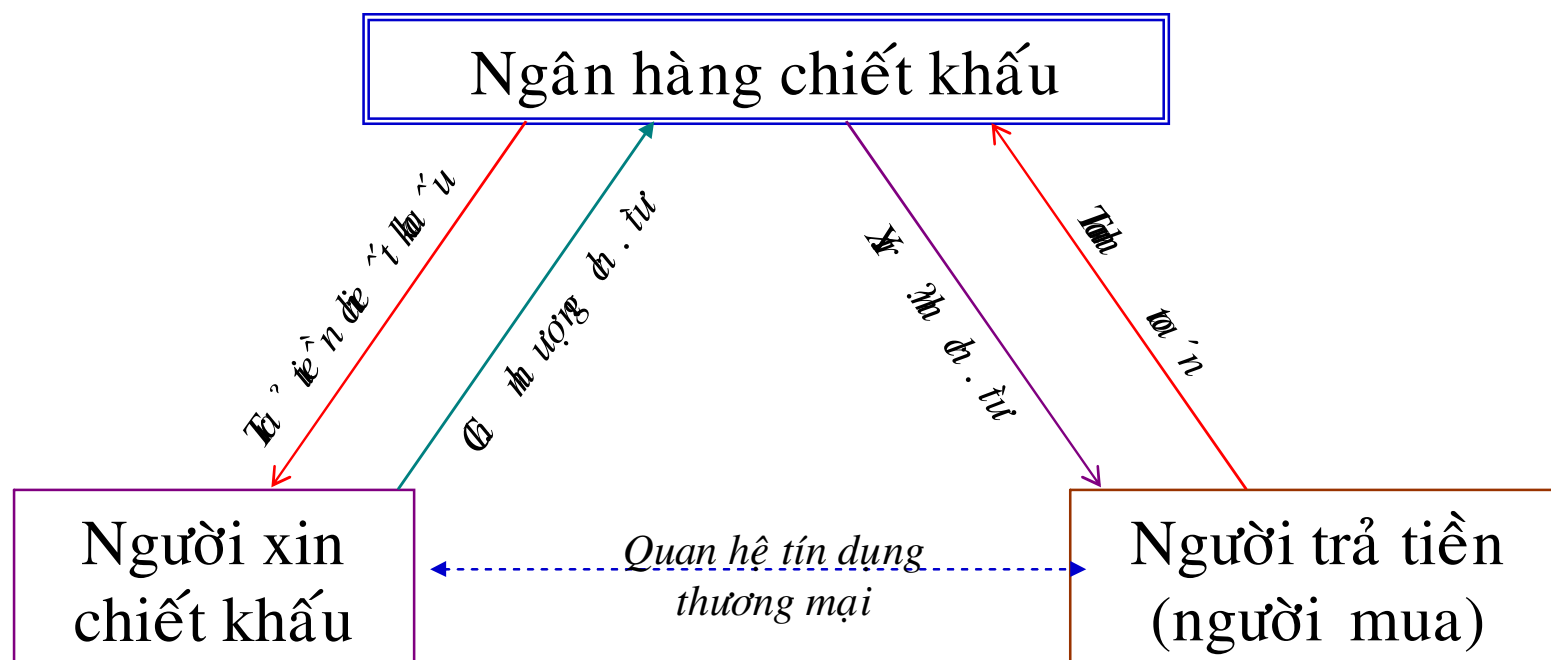
❖ Nghiệp vụ tín dụng

- Cho vay trực tiếp



❖ Nghiệp vụ tín dụng

- Cho vay gián tiếp thông qua hoạt động chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá, hoạt động bao thanh toán



❖ Nghiệp vụ đầu tư

Đầu tư trực tiếp: Góp vốn liên doanh, thành lập công ty con (cty cho thuê tài chính, cty chứng khoán, cty bảo hiểm...)

Đầu tư tài chính : Mua cổ phiếu, trái phiếu

2.3 Nghiệp vụ kinh doanh d?ch vụ ngân hàng

-D?ch vụ ngân quỹ?

-Chuyển tiền

-Thanh toán

-Thu hộ, d?ch vụ uỷ thác

-Tư vấn tài chính, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc...



Cơ cấu nguồn vốn huy động của NHTM rất đa dạng

Tại các nước đang phát triển như Việt Nam, NHTM đóng một vai trò thực sự quan trọng trong nền kinh tế

3. CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

- Công ty tài chính: Kinh doanh tiền tệ bằng cách cho vay ngắn hạn và trung hạn phục vụ các hoạt động mua bán hàng hoá, dịch vụ đối với các doanh nghiệp. Vốn hoạt động do các chủ công ty đóng góp và vay từ việc phát hành trái phiếu công ty.
- Công ty cho thuê tài chính: Sử dụng vốn của mình hoặc vốn đi vay để mua các tài sản, thiết bị theo yêu cầu của bên đi thuê rồi cho họ thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định
- Hợp tác xã tín dụng
- Quỹ tín dụng nhân dân

Chương 6

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

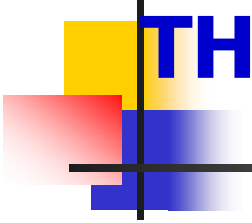
*** L?chsử Ngân hàng Trung Ương**

4.1 Chức năng, vai trò

4.2 Chính sách tiền tệ quốc gia

0 1 2 3 4 5 6 7

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG



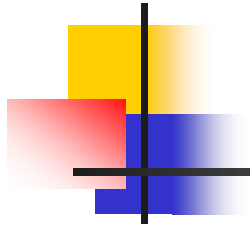
Hình thành từ đầu thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX có hai loại

- Ngân hàng phát hành : Được phép phát hành tiền.
- Ngân hàng trung gian (Ngân hàng thương mại) : Thực hiện việc giao dịch.
- Các ngân hàng phát hành chủ yếu là tư nhân độc quyền chi phối nền kinh tế.

GIẢI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

- Sau cuộc tổng khủng hoảng kinh tế 1929- 1933 và Thế chiến thứ II. Việc quốc hữu hóa các ngân hàng đ? diễn ra. Nhà nước đ? thực hiện quyền quản l? về các mặt tiền tệ, tín dụng và phát hành tiền





NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VIỆT NAM



Ngân hàng trung ương Châu âu-ECB



Cục dự trữ liên bang Mỹ-FED



Ngân hàng trung ương Nhật Bản-BOJ

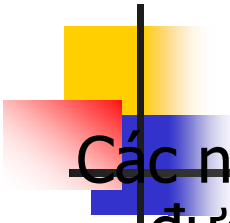


Ngân hàng trung ương Trung Quốc-PBOC



Ngân hàng trung ương Hàn Quốc-BOK





Hệ thống ngân hàng Việt Nam

Các ngân hàng được hình thành vào cuối thế kỷ XIX và được hoàn thiện trong thế kỷ XX (trong điều kiện là một nước thuộc địa và có tên là Ngân hàng Đông Dương).

- Ngày 06/05/1951 Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam (1960 đổi thành NHNN Việt Nam).
- Từ 1990 đến nay hệ thống ngân hàng của Việt Nam đã hoàn thiện và hiện đại như tất cả các nước khác trên thế giới.

1. Chức năng, vai trò ngân hàng trung ương

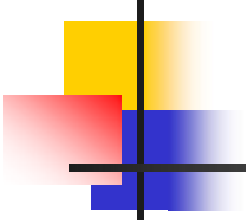
1.1. Chức năng của ngân hàng trung ương

a./ Phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ: Phát hành qua kênh NSNN, tín dụng, th?trường mở, th?trường vàng và ngoại tệ và tác động vào lượng tiền cần thiết trong lưu thông

b./ Ngân hàng của các ngân hàng thương mại:

- Mở tài khoản và nhận tiền gửi, NHTM
- Cấp tín dụng, làm trung gian thanh toán giư?æc NHTM, qua các hoạt động tái chiết khấu, dự trữ?bắt buộc
- Quản lý đối với NHTM: quản lý về mặt hành chính, thủ tục

c./ Ngân hàng của Nhà nước: thuộc sở hữ?nhà nước, giao d?ch với KBNN, trung gian thanh toán KBNN-NHTM, cấp tín dụng cho NSNN...

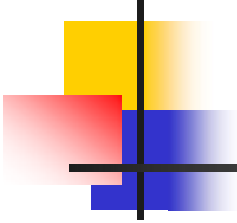


1. Chức năng, vai trò ngân hàng trung ương

1.2 vai trò

- Góp phần ổn định kinh tế qua chức năng điều tiết tiền trong lưu thông
- Thiết lập và điều chỉnh cơ cấu kinh tế
- Ổn định sức mua đồng tiền quốc gia
- Chỉ huy toàn bộ hệ thống ngân hàng

2. Chính sách tiền tệ quốc gia

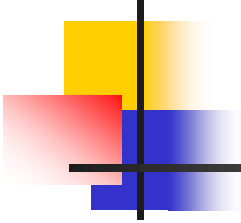


2.1 Khái niệm, phân loại

Chính sách tiền tệ là hệ thống các quan điểm, chủ trương và biện pháp của nhà nước nhằm tác động và điều chỉnh hoạt động về tiền tệ – tín dụng, ngân hàng và ngoại hối, tạo ra sự ổn định của lưu thông tiền tệ để thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Bao gồm hai loại:

- Chính sách mở rộng tiền tệ: làm cho lượng tiền cung ứng tăng. Áp dụng khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp gia tăng.
- Chính sách thắt chặt tiền tệ: làm giảm lượng tiền trong lưu thông, nhằm chống lạm phát.



2. Chính sách tiền tệ quốc gia

2.1. Đặc trưng :

- Phản ánh quan điểm chủ trương của đảng về chiến lược phát triển
- Xác đ?nh quyền hạn mục tiêu bộ máy điều hành
- CSTT tác động hoạt động tiền tệ, tín dụng ngân hàng, quản lý vĩ mô
- Có quan hệ mật thiết với chính sách tài chính quốc gia, không thể đặt ngoài CSPT đất nước

2. Chính sách tiền tệ quốc gia

2.2 Mục tiêu

- Ổn đ?nhiền tệ, giá cả, ổn đ?nhtỷ giá hối đoái
- Ổn đ?nhvà thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
- Giải quyết nạn thất nghiệp

2.3 Các công cụ thực thi chính sách tiền tệ

- a. Dự trữ bắt buộc
- b. La?suất
- c. Chiết khấu & Tái chiết khấu
- d. Th?trường mở: mua bán trái phiếu ngắn hạn
- e. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái
- f. Thanh tra và kiểm soát hoạt động Ngân hàng thương mại
- g. Can thiệp th?trường vàng và ngoại tệ

2.3.Công cụ Chính sách tiền tệ

a.DỰ TRỮ BẮT BUỘC

- Do NHTW quy định mức dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại về tiền, tín dụng, kiểm soát khối lượng tín dụng.
- $$\text{Tỉ lệ dự trữ bắt buộc} = \frac{\text{Tiền gửi dự trữ bắt buộc}}{\text{Tổng tiền gửi huy động được}} \times 100\%$$
- $$\text{Tiền gửi dự trữ bắt buộc} = \text{Tổng TGHĐ} \times \text{DTBB (1 năm)}.$$

2.3.Công cụ Chính sách tiền tệ

Ví dụ:

- Ở Việt Nam : Trong điều 45- pháp lệnh NH đ? quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc giới hạn 10-35% trên toàn bộ số tiền gửi của các tổ chức tín dụng.
 - Trong giới hạn 10-35% NHNN được quyền quy định mức cụ thể cho từng thời kỳ, từng loại tiền gửi, từng loại hình ngân hàng
 - Năm 2007 : NHTW đ? thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng dự trữ bắt buộc từ 5% lên 10% đối với tiền gửi VND, 8% lên 10% đối với tiền gửi USD.
-
- Dự trữ tăng : Sẽ làm nguồn vốn vay giảm → làm khối lượng tiền giảm.
 - Dự trữ giảm : Sẽ làm nguồn vốn vay tăng → làm khối lượng tiền tăng.



2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ

b. L?I SUẤT:

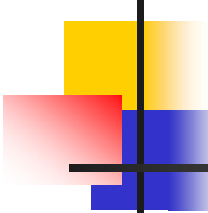
- NHTW sẽ ấn định l?i suất cho các NHTM ở mức tối thiểu tiền gửi, l?i suất tối đa cho tiền vay, quy định hệ số an toàn.
→ Nhằm điều chỉnh lưu thông tiền tệ.

2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ

C. CÔNG CỤ CHIẾT KHẤU & TÁI CHIẾT KHẤU:

- NHTW giảm khả năng mở rộng tín dụng NHTM giảm lãi suất chiết khấu : Kích thích NHTM mở rộng tín dụng.
 - Trong thực tế lãi suất tái chiết khấu thường nhỏ hơn lãi suất chiết khấu nên dễ có hiện tượng NHTM sẽ ỷ lại, chỉ vay ở NHTW mà không huy động vốn tiền tệ nhàn rỗi từ trong nhân dân.
- Vậy mà NHTW phải là người cho vay cuối cùng mới có thể điều tiết được lưu thông tiền tệ.

2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ



d. THỊ TRƯỜNG MỞ:

Đây là cửa ngõ để ngân hàng trung ương phát hành tiền hoặc thu hẹp khối tiền qua việc mua hoặc bán các trái phiếu ngắn hạn

Bao gồm 5 loại thị trường :

- ❖ Thị trường thứ nhất
- ❖ Thị trường thứ hai
- ❖ Thị trường vốn
- ❖ Thị trường tiền tệ
- ❖ Thị trường Tài chính khác

2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ

Đặc điểm chung :

Thực hiện nghiệp vụ mua hoặc bán các trái phiếu ngắn hạn để điều chỉnh M_2 suất và khối lượng tiền trong lưu thông thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

- Mua : Cung tăng $\rightarrow$ M_2 suất giảm $\rightarrow$ kích thích đầu tư $\rightarrow$ kích thích tăng trưởng.
- Bán : Cung giảm $\rightarrow$ M_2 suất tăng $\rightarrow$ không kích thích đầu tư.



2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ

e. ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- Do nhà nước điều chỉnh tỷ giá hối đoái để hạn chế lạm phát. Thực hiện mục tiêu hỗ trợ xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán, tạo điều kiện ổn định ngân sách, ổn định tiền tệ.
- Việc tỷ giá hối đoái chỉ cần thiết thật sự khi tỷ giá thực tế thị trường biến động với biên độ lớn gây tác hại cho trình sản xuất.



2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ

f. THANH TRA, KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG NH

- Thuộc quyền của NHTW sẽ thanh tra và kiểm soát hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước theo khuôn khổ pháp luật nhằm thể hiện tính công bằng giữa các NHTM.

Ví dụ:

- NHTW quy định giải thể đối với các tổ chức tín dụng mất khả năng thanh toán và ít có khả năng phục hồi.
- Hạn chế hoặc cấm thi hàn một số nghiệp vụ, thu hồi giấy phép hoạt động... đối với ai vi phạm.



2.3. Công cụ Chính sách tiền tệ g. CAN THIỆP THỊ TRƯỜNG VÀNG & NGOẠI TỆ:

- Giá vàng tăng, giảm làm cho sức mua của tiền tệ cũng tăng, giảm theo gây bất ổn cho nền kinh tế.
- Nhờ can thiệp thị trường vàng và ngoại tệ mà nền kinh tế tài chính không bị ảnh hưởng xấu.

CHƯƠNG VII

HỆ THỐNG THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

1. Đặc điểm, tác dụng thanh toán qua Ngân hàng
2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành.
3. Phương tiện thanh toán giữ ở các ngân hàng

0 1 2 3 4 5 6 7

1. Đặc điểm và tác dụng của thanh toán không dùng tiền mặt

1.1 Đặc điểm

- Sự vận động của tiền tệ độc lập với sự vận động của vật tư, hàng hoá về không gian và thời gian.
- Tiền mặt không xuất hiện trong thanh toán.
- Ngân hàng là người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán.

1.2 Tác dụng

- Thúc đẩy quá trình vận động của hàng hoá.
- Tập trung nguồn vốn tín dụng cho ngân hàng.
- Hạn chế và ngăn chặn các hành vi phạm pháp trong kinh doanh.

2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

2.1 Séc – Cheque - Check

- Séc là một chi phiếu được lập trên mệnh tiền sẵn do chủ tài khoản phát hành và giao cho người thụ hưởng để rút tiền mặt, thanh toán tiền hàng hoá, chi phí, dịch vụ...
- Một số nguyên tắc khi sử dụng séc:
 - Chỉ được phát hành séc trong phạm vi số dư tiền gửi hiện có ở ngân hàng.
 - Thời hạn hiệu lực thanh toán của tờ séc là 15 ngày kể từ ngày phát hành (kể cả ngày lễ và chủ nhật)
 - Tờ séc hợp lệ phải được ghi đầy đủ các yếu tố và nội dung qui định có chữ ký và con dấu của chủ tài khoản

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Số séc **DT 0007460** Séc **DT 0007460**

Số tiền: _____

Trả cho: _____

Số CMT: _____

Ngày cấp: _____

Nơi cấp: _____

Địa chỉ: _____

Tại: _____

Yêu cầu trả cho: _____

Số CMT: _____ ngày cấp _____ nơi cấp _____

Địa chỉ: _____

Số hiệu tài khoản: _____

Tại: _____

Số tiền bằng chữ: _____

Người phát hành: **SỞ LAO ĐỘNG TBXH TP.HCM**

Địa chỉ: **159 PASTEUR - Q3 - TP.HCM**

Số hiệu tài khoản: **934.02.00.00004**

Ngày tháng năm _____

Người phát hành

BẢO CHÌ

Ngày tháng năm _____

Ký tên, đóng dấu

ngày tháng năm _____

Dấu Kế toán trưởng Người phát hành

Phần dành cho KB ghi

TK Nợ: _____

TK Có: _____

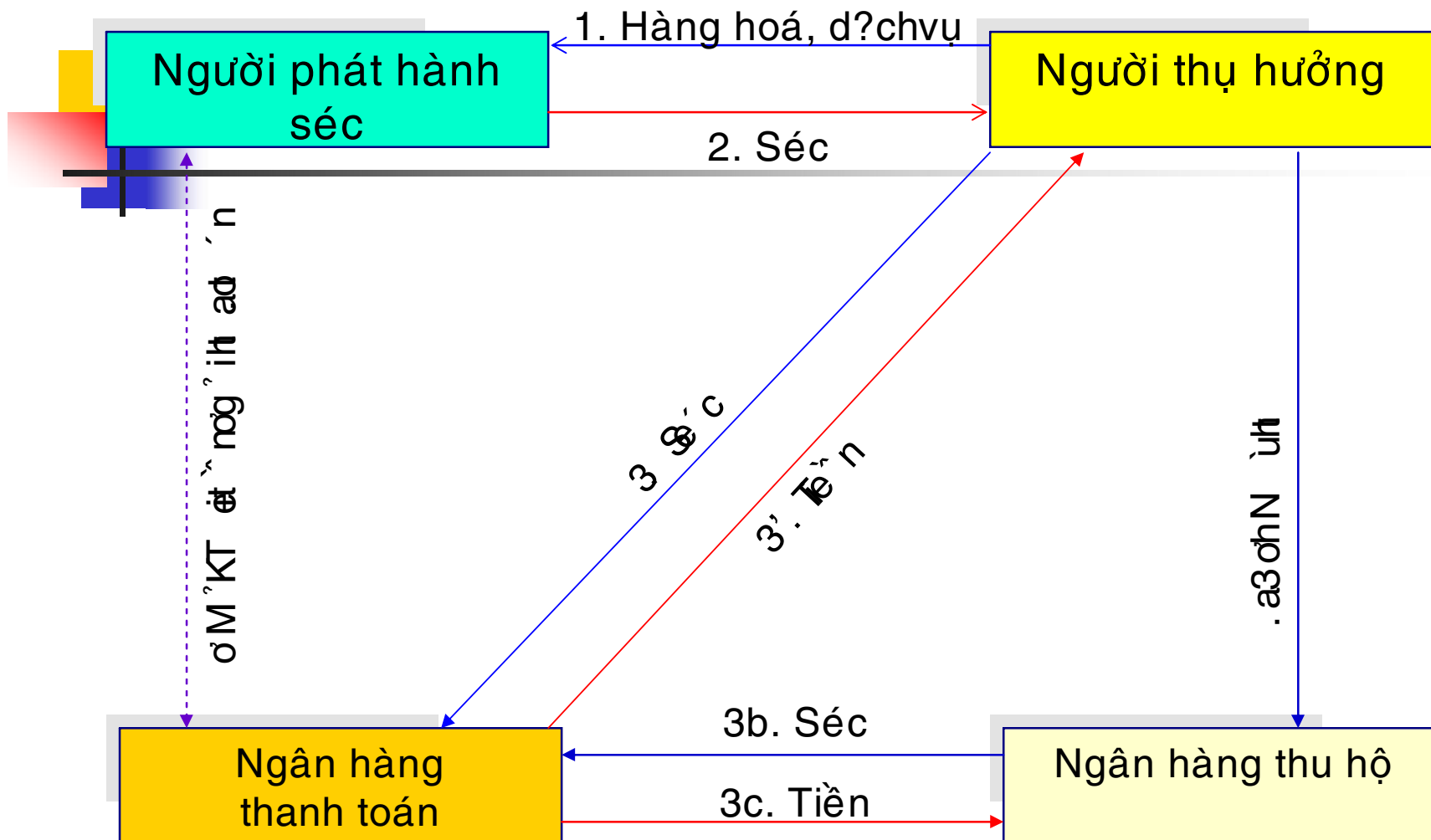
Số tiền (bằng số)

_____ đ

Số tiền bằng chữ và bằng số phải khớp nhau, chữ cái đầu tiên của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát đầu dòng, điểm và ngày thành viết bằng chữ, năm viết bằng số

NỘI DUNG THANH TOÁN VÀ KÝ HIỆU THỐNG KÊ				
Nội dung thanh toán.....				
Ký hiệu thống kê				
PHẦN QUY ĐỊNH CHO VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG				
Chuyển nhượng cho.....		Ngày tháng năm		
.....		Ký tên, đóng dấu		
.....				
PHẦN QUY ĐỊNH DÙNG CHO LĨNH TIẾN MẶT				
Họ tên người lĩnh tiền:				
Số CMT (Hộ chiếu):		ngày cấp		nơi cấp
Ngày tháng năm				
Người nhận tiền	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc KBNN

Không viết séc bằng bút ch? bút đỏ. Không được sử dụng a
chữ? tẩy xóa trên tờ séc. Séc viết hỏng cần gạch
chéo và không được xé bỏ.

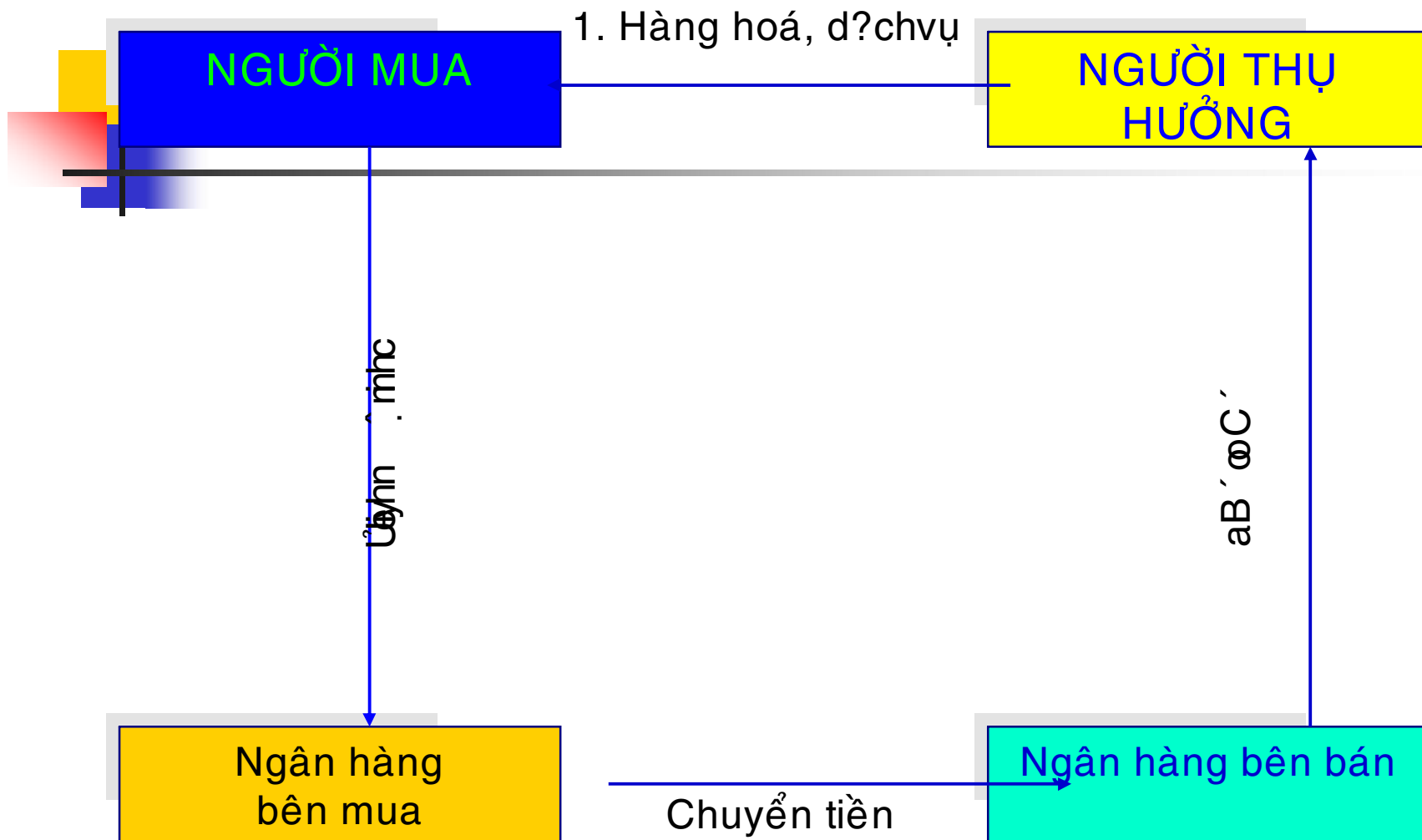


2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

2.2 Ủy nhiệm chi

- Là lệnh chi do chủ tài khoản lập trên mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng nơi mình mở tài khoản trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng.

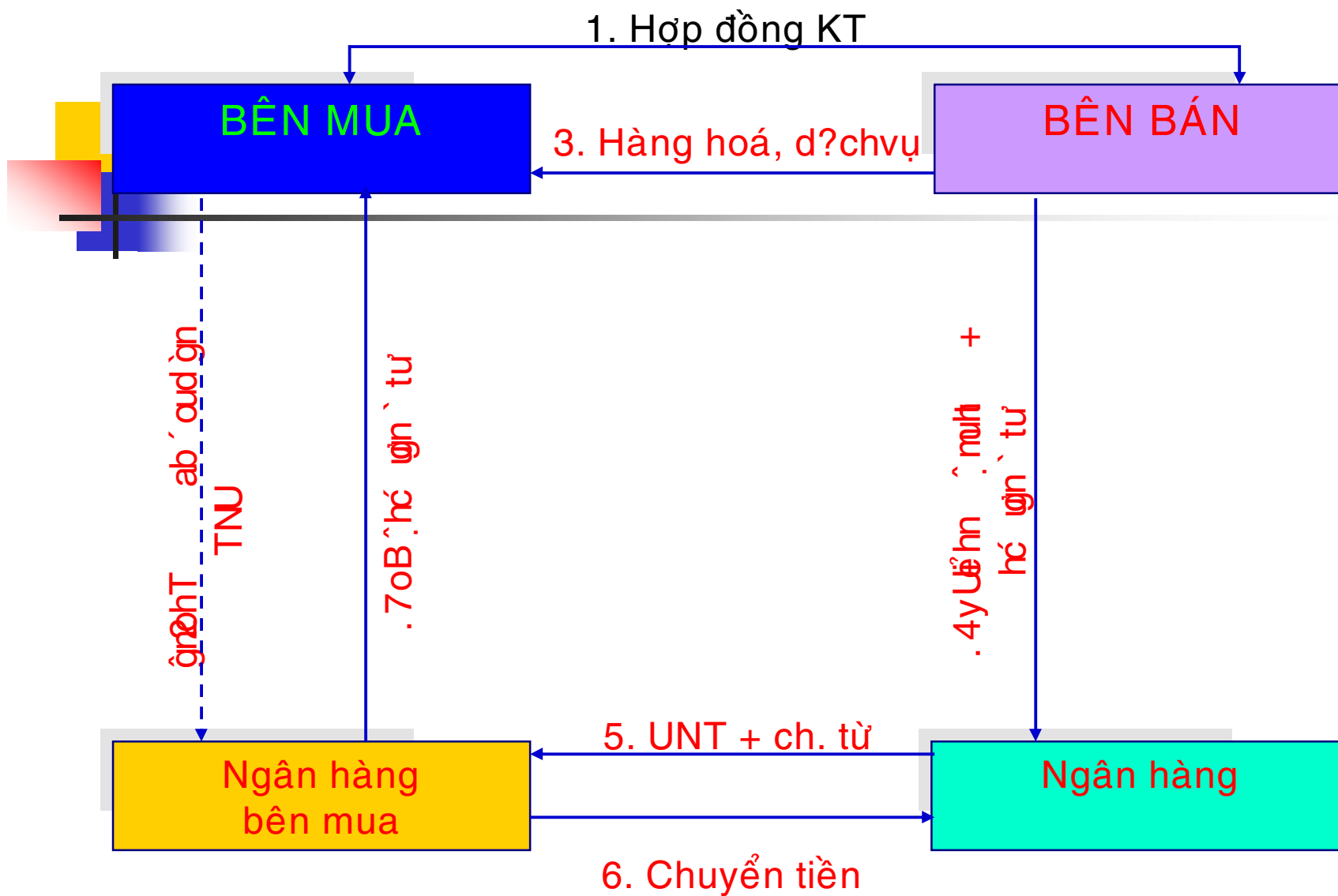
ỦY NHIỆM CHI		Số
CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THU, ĐIỆN		Lập ngày 10/10/2005
Tên đơn vị trả tiền: Nguyễn Văn Nhật		Số tài khoản 01101095261
Tại Ngân Hàng Đông Á		tỉnh, TP. H. H.
Tên đơn vị nhận tiền: Ngân hàng Thương mại		Số tài khoản 01101100012
Tại Ngân Hàng NN, PT, NT - CH, F		tỉnh, TP. H. H.
Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu bốn nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng		Số tiền bằng số: 179.498.500
Nội dung thanh toán: Tiền lương tháng 10 năm 2005 của anh Nguyễn Văn Nhật		phí 4.000
Đơn vị trả tiền Kế toán Chủ tài khoản Nguyễn Văn Nhật		Ngân Hàng A Ghi số ngày 10/10/2005 Kế toán Trưởng phòng kế toán
		Ngân Hàng B Ghi số ngày
		Kế toán Trưởng phòng kế toán
		22 11 2005



2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

2.3 Ủy nhiệm thu

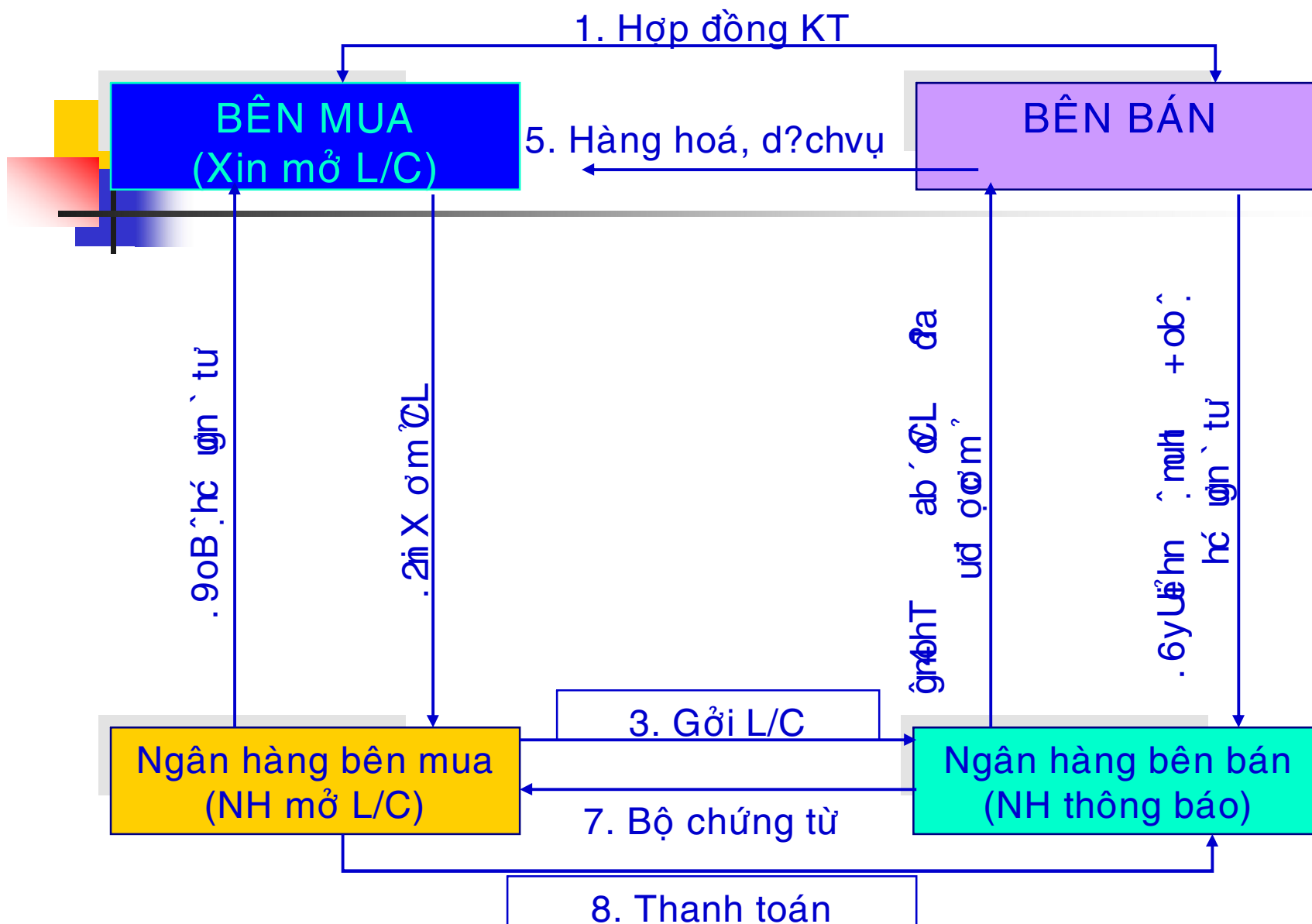
- Là yêu cầu do chủ tài khoản chuyển đến ngân hàng phục vụ mình để yêu cầu thu hộ tiền từ người mua về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng theo như hợp đồng kinh tế đã ký kết.



2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

2.4 Thư tín dụng

- Là cam kết của NH phục vụ bên mua (theo yêu cầu của người mua) sẽ thanh toán cho người bán theo các chứng từ họ xuất trình về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp phù hợp với các điều khoản ghi trong thư tín dụng.



2. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

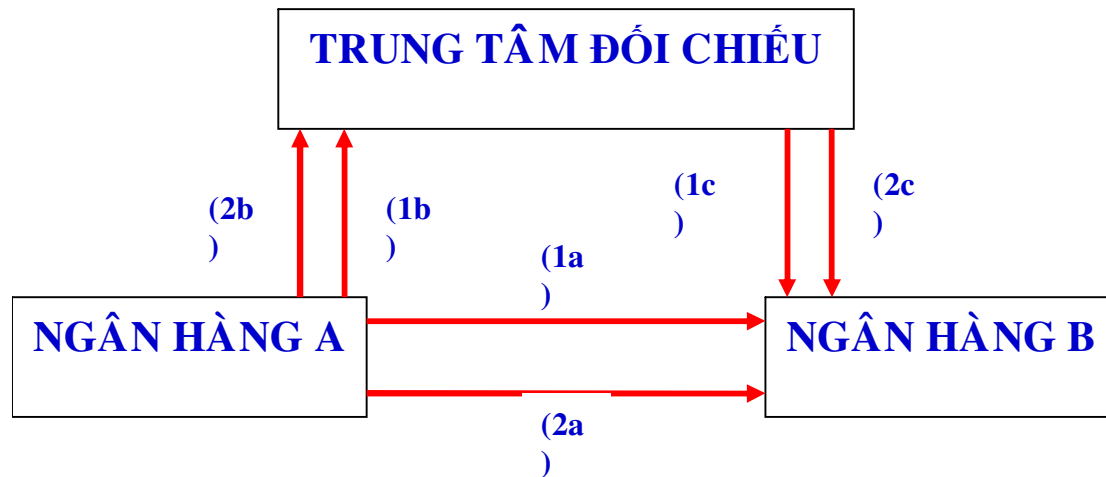
2.5 Thẻ ngân hàng

- Là phương tiện thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ cung cấp cho khách hàng theo hợp đồng đã ký kết. Khách hàng có thể dùng thẻ để rút tiền mặt, chuyển khoản hoặc thanh toán tiền hàng ở các điểm chấp nhận thẻ.
- Căn cứ và tính chất sử dụng, có hai loại thẻ: Thẻ thanh toán và thẻ tín dụng



3. Phương tiện thanh toán giữa ngân hàng

3.1. Thanh toán liên ngân hàng : thanh toán thực hiện giữa các Ngân hàng cùng hệ thống



(1) : NG A chi hộ cho NH B

(1b): gửi giấy báo Nợ liên ngân hàng cho Trung tâm đối chiếu

(1a): Gửi giấy báo NỢ liên NH cho NH B

(1c): Trung tâm đối chiếu gửi giấy báo NỢ đa đối chiếu cho NH B theo đ?nh kỳ

(2) : NH A thu cho NH B

(2a) : NH gửi giấy báo CÓ cho NH B

(2b) : NH A gửi giấy báo CÓ cho trung tâm đối chiếu

(2c) : Trung tâm đối chiếu gửi giấy báo CÓ đa đối chiếu cho NH B theo đ?nh kỳ.

3. Phương tiện thanh toán giữa các ngân hàng



3.2. Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng :

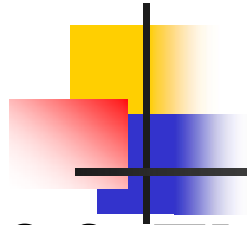
Giữa các ngân hàng khác hệ thống nhưng mở TK tại CN.NHTW, CN.NHTW tổ chức bù trừ

Giữa NH cùng hệ thống chọn một NH chỉ định để bù trừ.

Quy định

- Phải có TK tiền gửi tại CN.NHTW chủ trì thanh toán
- Làm đúng thủ tục quy định
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về chứng từ bù trừ

3. Phương tiện thanh toán giữa các ngân hàng

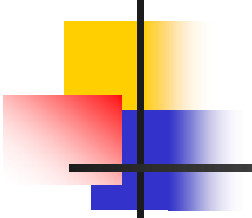


3.3. Thanh toán qua NHTW

Giữa các NH khác hệ thống. Các NH này có tài khoản tiền gửi mở tại CN.NHTW khác nhau

3.4. Mở TK tiền gửi ở Ngân hàng để thanh toán

Các NH khác nhau hay khác Hệ thống nhưng có quan hệ giao dịch với nhau thường xuyên. Một NH đề mở TK tiền gửi ở NH đối phương và phải đảm bảo luôn có tiền thanh toán



CHƯƠNG VIII

TAI CHÍNH QUỐC TẾ

1. Cơ sở hình thành và phát triển TCQT
2. Cán cân thanh toán quốc tế
3. Quan hệ thanh toán quốc tế
4. Quan hệ tín dụng quốc tế
5. Quy định quốc tế IMF và ngân hàng thế giới WB

0 1 2 3 4 5 6 7 8

1. Cơ sở hình thành và phát triển TCQT

■ Sự phân công lao động và sự hợp tác quốc tế, phân công lao động xã hội làm làm phát sinh nhu cầu quyền và nghĩa vụ về tiền tệ của nước này đối với nước khác tạo ra luồng chuyển dịch tài chính giữa các quốc gia với nhau.

- Sự phát triển của hoạt động đầu tư quốc tế: xuất phát từ nhu cầu công nghiệp hoá của các nước đang phát triển với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn trong khi các quốc gia thừa vốn đẩy mạnh chính sách xuất khẩu nhằm thu lợi nhuận tối đa.

2. Cán cân thanh toán quốc tế

- Là bảng cân đối kế toán ghi chép toàn bộ các giao dịch dưới hình thức giá trị của một quốc gia với các quốc gia khác trên thế giới trong một khoảng thời gian nhất định

Các khoản mục chính của cán cân TTQT bao gồm:

- + Cán cân ngoại thương phản ánh như thế nào giao dịch xuất nhập khẩu hàng hoá
- + Cán cân dịch vụ: du lịch vận tải, viễn thông, tài chính, giáo dục, xuất khẩu lao động, ngoại giao...
- + Cán cân chuyển tiền không hoàn trả: Viện trợ không hoàn lại, kiều hối, lợi nhuận...
- + Cán cân nguồn vốn: Vốn đầu tư nước ngoài, vốn tín dụng

2. Cân cân thanh toán quốc tế

2. Các nguyên tắc xây dựng cân cân thanh toán quốc tế:

■ 2.1. Nguyên tắc thông niên:

Việc lập cân cân thanh toán quốc tế phải được thực hiện trong khoảng thời gian 1 năm hoặc theo tháng, theo quý...

■ 2.2. Nguyên tắc la?nhtho:

Chỉ như?ng giao d?ch die?nra giữ?a các chủ thể trong một quốc gia với các chủ thể bên ngoài quốc gia không tính đến yếu tố quốc t?ch th? đều được ghi trong BOP (giao d?ch từ nước này sang nước khác giữ?a người cư trú và người không cư trú).

■ 2.3. Nguyên tắc hạch toán:

Nguyên tắc ghi kép tất cả các khoản mục, mo?inghiệp vụ phát sinh được ghi vào tài khoản khác nhau với số tiền bằng nhau, hạch toán đầy đủ các giao d?ch

Thông thường BOP được hạch toán bằng đồng bản tệ nhưng ở Việt Nam, BOP được hạch toán bằng đồng USD.

Cơ quan lập cân cân: Tại Việt Nam, Ngân Hàng Nhà Nước lập, với sự ho?trợ các Bộ Thương Mại, Bộ Kế Hoạch Đầu Tư, Tổng Cục Hải Quan, Du L?ch

3. Quan hệ thanh toán quốc tế

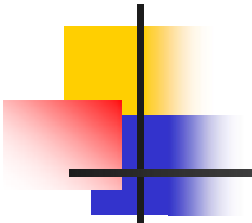
3.1 Khái niệm

TTQT là quá trình thực hiện các khoản thu và chi đối ngoại giữa các nước với nhau để hoàn tất các khoản về xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, đầu tư vốn, vay nợ, viện trợ...

3.2 Điều kiện thanh toán

- Điều kiện về tiền tệ (tỷ giá)
- Địa điểm thanh toán
- Thời gian thanh toán

3. Quan hệ thanh toán quốc tế



3.3 Phương tiện thanh toán

- Thương phiếu: Hối phiếu , thương phiếu
- Chi phiếu (Séc)
- Giấy chuyển ngân
- Thẻ tín dụng (C/C)
- Thư đảm bảo (B/g)

Hối phiếu (*Bill of exchange; Draft*)

For: USD 196,800.00

BILL OF EXCHANGE

Singapore 15 February, 2005

(D/P) At sight of this BILL OF EXCHANGE pay to the order of BANQUE NATIONAL DE PARIS SINGAPORE.

The sum of United states dollars one hundred and ninety six thousand eight hundred only.

(Value received and charge the same to account of VINATABA).

TO: VINATABA
Street, Hochiminh City
S.R Vietnam

ITC GLOBAL HOLDINGS PTE.LTD
10 Hoe Chiang Road, 16-02/03
Keppel Towers, Singapore 0208

(Signed)



Lệnh phiếu (*Promissory note*)

PROMISSORY NOTE

London 15 February, 2005

5,243.00

On the March 2005 fixed by the promissory note. We promise to pay Food Company or order in Hochiminh City the sum of five thousand two hundred and forty three pounds sterling.

For and on behalf of.

Sitthers Johson Ltd

(Signed)



4. Quan hệ tín dụng quốc tế

4.1 Khái niệm

TDQT là quan hệ sử dụng vốn và cho vay vốn là?mhaugiu?acác nước, không phân biệt đối tượng, khối lượng, thời hạn, là?isuat...

*Vai trò:

4.2 Điều kiện trong tín dụng quốc tế

- Đảm bảo tôn trọng độc lập, chính tr? và bảo vệ chủ quyền về kinh tế. Hay hai bên b?nh đẳng cùng có lợi.
- Phải trả nợ đầy đủ, đúng hạn

4.3 Các hình thức tín dụng quốc tế

- Tín dụng thương mại
- Tín dụng ngân hàng
- Tín dụng nhà nước

4.3 Các hình thức tín dụng quốc tế

Tín dụng thương mại :

Đây là hình thức mua bán hàng hóa giữa các doanh nghiệp, nhưng đề cập cụ thể việc cấp tín dụng của một bên cho bên khác. Có Ngân hàng tham dự

Có 2 loại hình chủ yếu :

- Tín dụng cấp cho người nhập khẩu : Người xuất khẩu xuất Hàng hoá cho người nhập khẩu, sau một khoản thời gian thì người nhập khẩu sẽ thanh toán tiền cho người xuất khẩu.
- Tín dụng cấp cho người xuất khẩu (tín dụng ứng trước): Người mua ở nước ngoài sẽ cấp tín dụng cho người bán ở trong nước bằng cách ứng trước tiền hàng.

4.3 Các hình thức tín dụng quốc tế

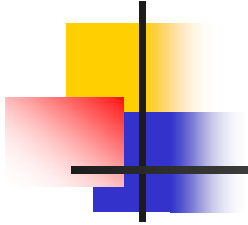
Tín dụng ngân hàng :

Ngân hàng cung cấp tín dụng cho nhau hay cho nhà xuất khẩu.

Có 3 loại tín dụng NH được áp dụng :

- Tín dụng ứng trước: NH bên xuất khẩu ứng trước cho NH bên NK.
- Tín dụng khoản chấp nhận : NH nước xuất khẩu sẽ đòi tiền NH nước nhập khẩu bằng hối phiếu trong thời gian 3 hay 6 tháng.
- Tín dụng tiền mặt : dùng với phương thức thanh toán thư tín dụng.

4.3 Các hình thức tín dụng quốc tế



Tín dụng nhà nước :

Chính phủ các nước các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp tín dụng cho chính phủ của một quốc gia.

Có các hình thức sau :

- Cho vay ngắn hạn trang trải bội chi trong thanh toán quốc tế và chi tiêu chính phủ.
- Cho vay trung và dài hạn theo các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

4. Quan hệ thanh toán quốc tế

4.4 Tỷ giá hối đoái

Khái niệm : là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng bao nhiêu tiền tệ nước khác.

Đồng yết giá : là đồng tiền mà giá trị của nó được biểu diễn thông qua đồng tiền khác

Đồng định giá : là đồng tiền mà lấy giá trị của nó biểu hiện giá trị của đồng tiền yết giá.



4. Quan hệ thanh toán quốc tế

4.4 Tỷ giá hối đoái

Cách biểu hiện :

- Phương pháp yết giá trực tiếp : lấy ngoại tệ để so sánh với tiền trong nước

$$1 \text{ Ngoại tệ} = X \text{ Nội tệ}$$

VD: tại Việt Nam: 1USD=16.230VNĐ; tại Mỹ: 1GBP=2,8630USD

- Phương pháp yết giá gián tiếp : lấy đồng tiền trong nước làm đơn vị so sánh với ngoại tệ.

$$1 \text{ Nội tệ} = X \text{ Ngoại tệ}$$

VD : tại Anh: 1GBP = 2,8656 USD

4. Quan hệ thanh toán quốc tế

Tỷ giá chéo:

Cách biểu thị tỷ giá :

$$\text{USD/VND} = 15.800 / 15.840$$

$$\text{EUR/VND} = 19.250 / 19.800$$

$$\text{USD/EUR} = ?$$

$$\text{FRF/VND} = 7.600 / 7.630$$

$$\text{EUR/FRF} = ?$$

$$M_{A/B} = \frac{M_{A/C}}{B_{B/C}}$$

$$B_{A/B} = \frac{B_{A/C}}{M_{B/C}}$$



4. Quan hệ thanh toán quốc tế

Một số chế độ tỷ giá hối đoái :

- Tỷ giá ngang giá vàng (đồng giá vàng) tồn tại dưới chế độ bản v? vàng. Trong chế độ này, tự do đúc vàng đủ giá, tự do chuyển đổi giấy bạc ra vàng theo hàm lượng mà chính phủ nhà nước quy đ?nh, xuất nhập khẩu và lưu hành vàng tự do. Tỷ giá hối đoái giữ?acác đồng tiền dao động xung quanh đồng giá vàng và nằm trong giới hạn của điểm vàng, h?nh thành tỷ giá điểm vàng.
- Chế độ tỷ giá cố đ?nh: năm 1944 lý do là nước có trữ? lượng vàng lớn nhất thế giới, Mỹ?tuyên bố tất cả tiền của các nước thành viên IMF phải thông qua USD trước khi muốn đổi ra vàng.
Vào lúc đó, $1 \text{ USD} = 0,888671 \text{ gram Au}$, $35 \text{ USD} = 1 \text{ ounce Au}$.
- Tỷ giá linh hoạt : Năm 1973, Hệ thống Bretton Woods sụp đổ.hệ thống tiền tệ quốc tế v? không còn gắn với vàng nư?a Được các nước thành viên IMF chấp nhận, ngân hàng trung ương các nước được quyền can thiệp trên th? trường hối đoái nhằm điều tiết tỷ giá.

4. Quan hệ thanh toán quốc tế

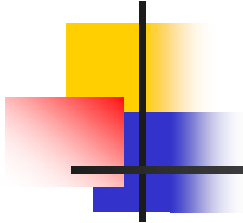
Nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ giá :

a./ Tình hình cán cân thanh toán quốc tế: Cán cân thanh toán quốc tế là bảng đối chiếu số ngoại tệ thu được với số ngoại tệ phải chi ra của 1 quốc gia đối với các quốc gia khác trong 1 khoảng thời gian nhất định.

Cán cân thanh toán quốc tế có thể xảy ra 3 trường hợp :

- Thăng bằng : Tổng thu = Tổng chi : Tỷ giá có xu hướng ổn định.
- Thiếu hụt (Bội chi): Cung ngoại tệ < cầu ngoại tệ : TG ngoại tệ / bản tệ có xu hướng tăng lên.
- Thặng dư (Bội thu): Cung ngoại tệ > cầu ngoại tệ : TG ngoại tệ / bản tệ có xu hướng giảm xuống.

4. Quan hệ thanh toán quốc tế



b./ Tình hình lạm phát tiền tệ:

- Lạm phát là sự suy giảm sức mua của đồng tiền. Do vậy sức mua đồng bản tệ và sức mua đồng ngoại tệ là yếu tố quan trọng tác động đến tỷ giá hối đoái.
- Nếu lạm phát bản tệ $>$ Lạm phát ngoại tệ: Tỷ giá ngoại tệ / bản tệ tăng lên.
- Nếu lạm phát bản tệ $<$ Lạm phát ngoại tệ: Tỷ giá ngoại tệ / bản tệ giảm xuống.

4. Quan hệ thanh toán quốc tế

c./ Tình hình kinh tế chính trị xã hội:

- Các chính sách : quản lý th? trường, quản lý ngoại hối.
- Các sự kiện kinh tế chính trị xã hội, ngoại giao.
- Chính sách tiếp th?, các chỉ số kinh tế, yếu tố tâm lý... khiến cho tỷ giá trở nên nhạy cảm.

5. IMF, WB, ADB

5.1 Quy?tiền t? Quốc t? IMF

IMF là tổ chức tài chính quốc tế có đặc điểm:

- Thực hiện hệ thống thanh toán nhiều bên bằng USD và các đồng tiền tự do chuyển đổi khác.
- Giúp các nước hội viên khắc phục khó khăn do mất cân bằng trong thanh toán quốc tế bằng việc cấp tín dụng ngắn hạn cho các nước này.
- Các nước trên thế giới đều có thể trở thành hội viên của IMF và phải đóng góp một số vốn nhất đ?nh.
- Tổng vốn điều lệ của IMF khoảng 135 tỷ USD (Mỹ 12,5 tỷ, Anh 8,91 tỷ, Pháp 6,48 tỷ, VN 230 triệu USD)

Sơ văn hành:

5.1 Quy?tiền tệ Quốc tế IMF

■ 1.Giam sat cac chinh sach ngoai hoi:

IMF giám sát việc thực hiện của các nước thành viên để đảm bảo 1 cơ chế tỷ giá ổn đ?nh. Do đó các nước thành viên phải đ?nh hướng chính sách phát triển kinh tế với sự ổn đ?nh giá cả hợp lý,

■ 2.Tổ van: IMF thực hiện tư vấn cho các nước thành viên

■ 3.Quyen rut von ñac biet (SDR):

SDR là rổ tiền tệ của các đồng tiền mạnh (bao gồm các loại tiền tệ của 5 quốc gia thành viên có th? phần xuất khẩu lớn nhất thế giới)

■ 4.Phöông phap xac ñ?nh gia tr? SDR:

Mo?ingày làm việc, IMF ấn đ?nh tỷ giá của một loại tiền tệ theo SDR...

Một thành viên hưởng SDR có thể nắm giữ số SDR dự thừa trong phân bổ để kiểm la?iròng từ mức dự thừa đó, nếu phân bổ thiếu th? thành viên đó có thể trả phí tương đương mức la?isuất trên phần dự thừa. La?isuất này gắn liền với la?i suất trên th? trường tiền tệ ngắn hạn và được tính hàng tuần.

5.1 Quy?tien te Quoc te IMF

- Quan hệ Việt Nam-IMF :

Hiện nay cổ phần của Việt Nam tại quy?IMF bằng 329,1 triệu SDR, chiếm 0,155% tổng khối lượng cổ phần và có tỷ lệ phiếu bầu là 0,17% tổng số quyền bỏ phiếu. Hiện nay, IMF có vai trò rất tốt đối với việc trợ giúp ky?thuật để thực hiện các công tr?nh chiến lược phát triển kinh tế xa?hội của Việt Nam.

5. IMF VÀ WB

5.2 Ngân hàng thế giới WB

Đặc điểm :

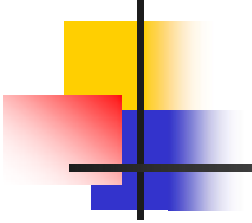
- Giúp đỡ các nước thành viên tái thiết và phát triển kinh tế bằng việc khuyến khích đầu tư cho sản xuất.
- Giúp đỡ các thành viên khắc phục hậu quả của chiến tranh.
- Tập trung vốn cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển từ đó tạo điều kiện mở rộng đầu tư tư bản.

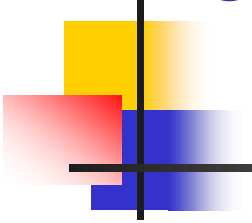
5.2 Ngân hàng thế giới WB

WB đối với sự P.triển KT của Việt Nam :

- Kể từ khi nối lại quan hệ tín dụng với WB vào tháng 10/1993, WB cung cấp 3 loại dịch vụ chủ yếu là: (1) thiết kế và tài trợ cho các dự án phát triển, (2) hỗ trợ kỹ thuật (TA), tư vấn về chính sách và các báo cáo phân tích và (3) điều phối viện trợ.
- Tài trợ của WB cho Việt Nam thường tập trung vào các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển thể chế vào nguồn nhân lực...

5.3 Ngân hàng Phát Triển Châu Á ADB

- 
- Ngân hàng Phát Triển Châu Á ADB là một tổ chức tài chính quốc tế được thành lập ngày 19/12/1966. ADB có khoảng 61 nước thành viên, trong đó có Mỹ và Nhật Bản là những thành viên có vốn góp nhiều nhất, mỗi nước chiếm gần 16% vốn cổ phần của ADB. Trụ sở chính đặt tại Manila (Philippines)



5.3 Ngân hàng Phát Triển Châu Á ADB

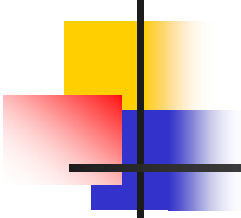
Đặc điểm:

Hoạt động chủ yếu là đầu tư tín dụng và viện trợ không hoàn lại, đầu tư phát triển các nước trong khi vực

Cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản, năng lượng, công nghiệp...

Chỉ như?ng dự án được chính phủ thông qua ADB

Cơ cấu giống WB bao gồm HĐQT và Ban giám đốc



Chương IX

TH? TRÖÔNG TÀI CHÍNH

1. Vấn đề chung

2. Hệ thống th?trường tài chính

0 1 2 3 4 5 6 7

1. Văn kiện chung

1.1. Sự cần thiết hình thành thị trường tài chính

Giai đoạn 1: khi người nay đang tạm thời thừa vốn, đồng thời người khác cũng đang tạm thời thiếu vốn, cần được bổ sung, họ sẽ gặp nhau thông qua quan hệ vay mượn trực tiếp.

Giai đoạn 2: sự ra đời của các tổ chức tài chính trung gian (đặc biệt là ngân hàng) để giúp cho cung cầu vốn gặp nhau.

Giai đoạn 3: Khi nền kinh tế hàng hoá càng phát triển, nhiều hình thức huy động vốn mới linh hoạt hơn nảy sinh giải quyết cân đối giữa cung cầu về các nguồn lực tài chính trong XH, xuất hiện các công cụ huy động vốn như trái phiếu, cổ phiếu các DN,.... Điều này làm xuất hiện 1 loại thị trường đặc biệt để cân đối cung cầu về vốn trong nền kinh tế là thị trường tài chính.

1. Van ñe chung

1.2. Khai niem:

- Sự ra đời và phát triển của các chứng từ có giá và quá trñnh giao lưu chuyển nhượng trong nền kinh tế vừa giải quyết nhu cầu về vốn đầu tư, vừa là cơ sở hình thành th? trường tài chính.
- Là th? trường giao d?ch các công cụ tài chính nơi gặp gỡ?cung cầu về vốn, vốn được chuyển giao 1 cách trực tiếp hay gián tiếp từ chủ thể thừa vốn tới các chủ thể có nhu cầu về vốn.

2. Đặc điểm

- Cung ứng và điều hoà vốn bằng tiền cho nền kinh tế
- Cung cấp các dịch vụ tài chính
- Vận động thông qua các kênh chế tài chính trung gian
- Chủ thể tham gia là các pháp nhân, thể nhân chủ yếu là NHTM, Cty tài chính, Bảo hiểm...

3. Nguyên tắc giao dịch trên thị trường

- Trung gian: giao dịch đều qua các môi giới
- Đấu giá: thực hiện theo giá tốt nhất
- Công khai: công khai thông tin về DN và thị trường

Vai trò:

- *Hình thành giá các tài sản tài chính.*
- *Cung cấp một cơ chế để cho các nhà đầu tư bán một tài sản tài chính*
- *Giảm bớt chi phí tìm kiếm và chi phí thông tin*

4. Th?tr?ng tien te

- Khái niệm: mua bán giấy tờ có giá có thời gian ≤ 1 năm
- Đặc điểm:
 - +Hoạt động chủ yếu qua NHTM,tổ chức tín dụng
 - +Luân chuyển vốn ngắn hạn
 - +Là hình thức tài chính gián tiếp
 - +An toàn tương đối cao, lợi tức tiết kiệm

3. Thị trường tiền tệ:

- Chủ thể tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng

Tổ chức định chế tài chính trung gian

Các Doanh nghiệp

Hộ gia đình

Trong đó NHTW đóng vai trò kiểm soát và điều hòa tiền tệ.

3. Th?tr?ng tien te:

- Cac nghi?p vu tren th?tr?ng tien te

NHTW có quyền quyết đ?nh la?isuat tái chiết khấu, thay đổi mức dự trữ bắt buộc, tham gia vào các nghiệp vụ th?tr?ng mở để điều hoà lượng tiền trong lưu thông.

Nghi?p vu cho vay ngân hạn của NHTW và các tổ chức tín dụng : NHTW cho các NHTM vay hoặc NHTM cho vay la?nnhau để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của m?nh dưới các h?nh thức: Cho vay bằng tiền, chiết khấu chứng từ có giá, h?nh thức tái chiết khấu chứng từ có giá.

Nghi?p vu mua bán các loại ch?ng t? có giá ngân hạn

Nghi?p vu th?tr?ng mô

3. Thị trường tiền tệ:

- Các công cụ lưu thông trên thị trường tiền tệ :

Tín phiếu kho bạc (Treasury Bill), Thương phiếu (Kỳ phiếu thương mại - Commercial Paper), Chứng chỉ tiền gửi (Certificate Deposit),.....

Dỡ trữ của các ngân hàng: thực chất là như ngân khoản tiền gửi của NHTM tại NHTW, là tài sản có đối với NHTM, là tài sản nợ đối với NHTW. Các NHTM có thể sử dụng số dư dự trữ đó để cho vay ngắn hạn giữa các NH trên thị trường liên NH.

Chấp phiếu ngân hàng (Bill of Acceptance): Hối phiếu do các DN phát hành và được ngân hàng đóng dấu chấp nhận lên hối phiếu.

Các hợp đồng mua lại (Repot): Như món vay ngắn hạn thường có thời hạn thanh toán ít hơn 2 tuần trong đó tín phiếu kho bạc được dùng làm vật bảo đảm cho 1 tài sản có mà người vay nhận được nếu người đi vay không thanh toán được nợ.

4. Th? tr?ng hoi ñoi:

Là 1 bộ phận của th? trường tiền tệ-th? trường tài chính, nơi gặp gỡ?giữ?acung và cầu về ngoại tệ thông qua các nghiệp vụ mua bán, trao đổi ngoại tệ, vay và cho vay ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu của các chủ thể tham gia thông qua tỷ giá hối đoái.

Có 3 th? trường hối đoái lớn :

- + London : 300 tỷ USD/ ngày.
- + New York :192 tỷ USD/ ngày.
- + Tokyo : 126 tỷ USD/ ngày.

Mang tính chất quốc tế, hoạt động liên tục, không ngừng 24/24 trừ ngày nghỉ lễ?và ngày nghỉ cuối tuần.

5.Th?tr?ông v?n:

Khái niệm: mua bán giấy tờ có giá có thời hạn > 1n

Đặc điểm: độ rủi ro cao do đó lợi tức cao

- Các công cụ của th?tr?ông v?n: Bao gồm các loại chứng khoán dài hạn, phổ biến là cổ phiếu và trái phiếu.

- +Cổ phiếu ưu đãi(Preferred Stock),

- +Cổ phiếu thường (Common Stock):

- +Trái phiếu chính phủ

- +Trái phiếu công ty:

- Các chủ thể hoạt động trên th?tr?ông v?n: Là như?ng người cần vốn dài hạn: Nhà nước, các Doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, NH và như?ng người có khả năng cung ứng vốn như các hộ gia đình, cá nhân, các DN, các tổ chức tham gia đầu tư.

6. Vai trò th?tr?ng tài chính:

- Thu hút, huy động các nguồn tài chính nhàn r?i trong xã hội, góp phần tài trợ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.
- Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính trong XH.
- Thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ của nhà nước.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

2. Hệ thống thị trường tài chính

